

**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 64./2026/CBTT-BAF

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 09 năm 2026

## **CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ**

- Kính gửi: - Ủy ban Chứng Khoán Nhà Nước**  
**- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh.**  
**- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.**

**1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM**

- Mã chứng khoán: BAF
- Địa chỉ: Tầng 9, tòa nhà Vista Tower, 628C đường Võ Nguyên Giáp, phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Điện thoại liên hệ: 0766 074 787
- E-mail: Congbothongtin@baf.vn

**2. Nội dung thông tin công bố:**

*Công bố Công bố Báo cáo tài chính Tổng Hợp Bán niên năm 2026 và Giải trình chênh lệch. (Chi tiết xem trong file gửi kèm).*

3. Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 28./09./2026 tại đường dẫn: <http://baf.vn>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

**Tài liệu đính kèm:**

*Báo cáo tài chính Tổng Hợp Bán niên năm 2026 và Giải trình chênh lệch.*

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
*Bùi Hương Giang*

## **Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026



**Shape the future  
with confidence**

## **Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026



# Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

## MỤC LỤC

|                                                         | <i>Trang</i> |
|---------------------------------------------------------|--------------|
| Thông tin chung                                         | 1            |
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc                           | 2            |
| Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ   | 3 - 4        |
| Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ          | 5 - 7        |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ | 8            |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ           | 9 - 10       |
| Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ        | 11 - 74      |

# Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0107795944 do Sở Tài chính ("STC") Thành phố Hà Nội (trước đây là Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội) cấp lần đầu vào ngày 7 tháng 4 năm 2017 và theo GCNĐKDN điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 23 do STC Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 7 năm 2026.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCK HCM") với mã giao dịch BAF theo Giấy phép số 641/QĐ-SGDHCM do SGDCK HCM cấp ngày 24 tháng 11 năm 2021.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là chăn nuôi hỗn hợp, sản xuất thức ăn chăn nuôi, chế biến và bảo quản thịt.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Tầng 9, Tòa nhà Vista Tower, số 628C đường Võ Nguyên Giáp, Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có năm (5) chi nhánh độc lập tại các tỉnh và thành phố của Việt Nam, bao gồm Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Đồng Nai, Thành phố Hà Nội, Tỉnh Tây Ninh và Tỉnh Nghệ An.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT") trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

|                      |                    |                                     |
|----------------------|--------------------|-------------------------------------|
| Ông Trương Sỹ Bá     | Chủ tịch           |                                     |
| Bà Bùi Hương Giang   | Thành viên         |                                     |
| Ông Prasad Gopalan   | Thành viên         |                                     |
| Ông Nguyễn Thanh Tân | Thành viên độc lập |                                     |
| Ông Nguyễn Văn Phú   | Thành viên độc lập | bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2026   |
| Ông Lê Xuân Thọ      | Thành viên độc lập | miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2026 |

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát ("BKS") trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

|                       |            |
|-----------------------|------------|
| Bà Dương Thị Hồng Tân | Trưởng ban |
| Bà Trần Thị Thanh Trà | Thành viên |
| Bà Lưu Ngọc Trâm      | Thành viên |

### BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

|                            |                    |                                     |
|----------------------------|--------------------|-------------------------------------|
| Bà Bùi Hương Giang         | Tổng Giám đốc      |                                     |
| Ông Trương Anh Tuấn        | Phó Tổng Giám đốc  |                                     |
| Ông Nguyễn Văn Minh        | Phó Tổng Giám đốc  |                                     |
| Ông Ngô Cao Cường          | Phó Tổng Giám đốc  |                                     |
| Ông Ngô Cao Cường          | Giám đốc Tài chính | miễn nhiệm ngày 18 tháng 3 năm 2026 |
| Ông Nguyễn Phạm Xuân Quang | Giám đốc Tài chính | bổ nhiệm ngày 18 tháng 3 năm 2026   |

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này là Bà Bùi Hương Giang.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

# Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ngoài ra, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 đề ngày 28 tháng 8 năm 2026 phù hợp với các quy định hiện hành nêu trên áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

Ngày 28 tháng 8 năm 2026



TỔNG GIÁM ĐỐC

Bùi Hương Giang



Shape the future  
with confidence

Ernst & Young Vietnam Limited  
2 Hai Trieu Street, Sai Gon Ward  
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252  
Email: eyhcmc@vn.ey.com  
Website (EN): ey.com/en\_vn  
Website (VN): ey.com/vi\_vn

Số tham chiếu: 12943524/69497444/LR

## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam ("Công ty") được lập ngày 28 tháng 8 năm 2026 và được trình bày từ trang 5 đến trang 74, bao gồm báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, và bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đi kèm.

### ***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc***

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Shape the future  
with confidence

### ***Kết luận của Kiểm toán viên***

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2026

**Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



Hàng Nhật Quang  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy CNDKHN kiểm toán  
Số: 1772-2023-004-1

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

VND

| TÀI SẢN                                       | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu kỳ                |
|-----------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                    | <b>100</b> |             | <b>5.754.987.957.647</b> | <b>4.988.254.708.676</b> |
| <b>I. Tiền</b>                                | <b>110</b> | <b>4</b>    | <b>371.662.017.859</b>   | <b>193.464.572.724</b>   |
| 1. Tiền                                       | 111        |             | 371.662.017.859          | 193.464.572.724          |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>          | <b>120</b> |             | <b>2.196.857.155.218</b> | <b>1.898.772.658.161</b> |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn            | 123        | 5           | 2.196.857.155.218        | 1.898.772.658.161        |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>       | <b>130</b> |             | <b>1.281.369.547.198</b> | <b>1.139.300.313.297</b> |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng           | 131        | 6           | 485.505.214.325          | 470.255.224.734          |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn           | 132        | 7           | 362.819.537.667          | 358.968.990.702          |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                     | 135        | 8           | 442.099.632.776          | 319.422.437.914          |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi         | 136        | 6, 7, 8, 9  | (9.054.837.570)          | (9.346.340.053)          |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                       | <b>140</b> | <b>10</b>   | <b>220.818.471.798</b>   | <b>172.230.503.620</b>   |
| 1. Hàng tồn kho                               | 141        |             | 220.818.471.798          | 172.230.503.620          |
| <b>V. Tài sản sinh học ngắn hạn</b>           | <b>150</b> |             | <b>1.653.466.619.838</b> | <b>1.549.126.179.634</b> |
| 1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn | 151        | 11.1        | 1.653.466.619.838        | 1.549.126.179.634        |
| <b>VI. Tài sản ngắn hạn khác</b>              | <b>160</b> |             | <b>30.814.145.736</b>    | <b>35.360.481.240</b>    |
| 1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn               | 161        | 17          | 26.186.974.456           | 28.068.778.626           |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                    | 162        | 20          | 4.450.951.285            | 4.539.523.779            |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước   | 163        | 20          | 176.219.995              | 2.752.178.835            |

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

VND

| TÀI SẢN                                                         | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ                | Số đầu kỳ                |
|-----------------------------------------------------------------|------------|-------------|---------------------------|--------------------------|
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                                       | <b>200</b> |             | <b>5.980.452.680.725</b>  | <b>4.950.493.158.142</b> |
| <b>I. Phải thu dài hạn</b>                                      | <b>210</b> |             | <b>387.539.230.892</b>    | <b>234.337.891.249</b>   |
| 1. Phải thu dài hạn khác                                        | 215        | 8           | 387.539.230.892           | 234.337.891.249          |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                                      | <b>220</b> |             | <b>360.988.139.657</b>    | <b>322.094.673.829</b>   |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                                     | 221        | 12          | 333.989.741.537           | 294.615.813.754          |
| Nguyên giá                                                      | 222        |             | 467.546.928.464           | 404.109.710.982          |
| Giá trị khấu hao lũy kế                                         | 223        |             | (133.557.186.927)         | (109.493.897.228)        |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính                               | 224        | 13          | 10.984.935.551            | 11.724.717.748           |
| Nguyên giá                                                      | 225        |             | 14.086.397.917            | 14.086.397.917           |
| Giá trị khấu hao lũy kế                                         | 226        |             | (3.101.462.366)           | (2.361.680.169)          |
| 3. Tài sản cố định vô hình                                      | 227        | 14          | 16.013.462.569            | 15.754.142.327           |
| Nguyên giá                                                      | 228        |             | 19.051.022.000            | 17.621.166.500           |
| Giá trị hao mòn lũy kế                                          | 229        |             | (3.037.559.431)           | (1.867.024.173)          |
| <b>III. Tài sản sinh học dài hạn</b>                            | <b>230</b> |             | <b>482.465.202.648</b>    | <b>448.410.003.536</b>   |
| 1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ                            | 231        |             | 482.465.202.648           | 448.410.003.536          |
| a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành | 233        | 11.2        | 482.465.202.648           | 448.410.003.536          |
| Nguyên giá                                                      | 234        |             | 652.509.418.623           | 588.885.060.038          |
| Giá trị khấu hao lũy kế                                         | 235        |             | (170.044.215.975)         | (140.475.056.502)        |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>                              | <b>250</b> |             | <b>876.209.168.429</b>    | <b>346.780.979.074</b>   |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                              | 252        | 15          | 876.209.168.429           | 346.780.979.074          |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>                              | <b>260</b> |             | <b>3.720.314.502.747</b>  | <b>3.441.568.963.143</b> |
| 1. Đầu tư vào công ty con                                       | 261        | 16.1        | 3.654.590.212.419         | 3.453.593.212.419        |
| 2. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn             | 264        | 16.1        | (12.024.249.276)          | (12.024.249.276)         |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                              | 265        | 16.2        | 77.748.539.604            | -                        |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                                 | <b>270</b> |             | <b>152.936.436.352</b>    | <b>157.300.647.311</b>   |
| 1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn                                  | 271        | 17          | 124.372.105.863           | 121.904.693.728          |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại                               | 272        | 31.3        | 28.564.330.489            | 35.395.953.583           |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b><br><b>(280 = 100 + 200)</b>            | <b>280</b> |             | <b>11.735.440.638.372</b> | <b>9.938.747.866.818</b> |

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

VND

| NGUỒN VỐN                                                    | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ                | Số đầu kỳ                |
|--------------------------------------------------------------|------------|-------------|---------------------------|--------------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                                        | <b>300</b> |             | <b>7.578.601.716.814</b>  | <b>5.897.795.876.837</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                                        | <b>310</b> |             | <b>4.525.164.995.494</b>  | <b>4.644.725.680.146</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                               | 311        | 18          | 1.911.999.112.105         | 1.796.540.385.037        |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                         | 312        | 19          | 6.783.733.972             | 5.999.034.857            |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn              | 314        | 20          | 2.844.928.023             | 1.938.068.126            |
| 4. Phải trả người lao động                                   | 315        |             | 53.474.702.929            | 45.614.153.141           |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                                 | 316        | 21          | 114.261.686.394           | 24.919.655.716           |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác                                    | 320        | 22          | 79.903.247.038            | 87.708.498.780           |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn                         | 321        | 23          | 2.355.897.585.033         | 2.682.005.884.489        |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                                        | <b>330</b> |             | <b>3.053.436.721.320</b>  | <b>1.253.070.196.691</b> |
| 1. Phải trả dài hạn khác                                     | 338        | 22          | 45.786.770.902            | 38.300.000.000           |
| 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                          | 339        | 23          | 2.494.575.381.132         | 714.659.160.840          |
| 3. Trái phiếu chuyển đổi                                     | 340        | 23.6        | 513.074.569.286           | 500.111.035.851          |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                     | <b>400</b> |             | <b>4.156.838.921.558</b>  | <b>4.040.951.989.981</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                                    | 411        | 24.1        | 3.040.216.420.000         | 3.040.216.420.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết                     | 411a       |             | 3.040.216.420.000         | 3.040.216.420.000        |
| 2. Thặng dư vốn                                              | 412        | 24.1        | 52.603.680.000            | 356.620.000.000          |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu                          | 413        | 24.1        | 137.648.613.977           | 137.648.613.977          |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                                   | 414        |             | 608.032.640.000           | -                        |
| 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                         | 420        | 24.1        | 318.337.567.581           | 506.466.956.004          |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 420a       |             | 202.450.636.004           | 408.190.028.848          |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này                   | 420b       |             | 115.886.931.577           | 98.276.927.156           |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b><br>(440 = 300 + 400)              | <b>440</b> |             | <b>11.735.440.638.372</b> | <b>9.938.747.866.818</b> |

Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT







Phan Thị Khánh Dung

Phan Thị Kim Trang

Bùi Hương Giang

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

VND

| CHỈ TIÊU                                                                       | Mã số    | Thuyết minh | Kỳ này                             | Kỳ trước                           |
|--------------------------------------------------------------------------------|----------|-------------|------------------------------------|------------------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                      | 01       | 25.1        | 3.570.762.498.417                  | 2.595.626.906.808                  |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                                | 02       | 25.1        | 15.715.976.258                     | 449.017.170                        |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)              | 10       | 25.1        | 3.555.046.522.159                  | 2.595.177.889.638                  |
| 4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp                                        | 11       | 27          | 3.205.095.177.795                  | 2.375.773.321.776                  |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)                | 20       |             | 349.951.344.364                    | 219.404.567.862                    |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                               | 22       | 25.2        | 232.968.180.283                    | 151.747.667.797                    |
| 7. Chi phí tài chính<br><i>Trong đó: Chi phí đi vay</i>                        | 23<br>24 | 26          | 215.172.364.056<br>214.944.540.748 | 114.861.151.930<br>110.117.124.230 |
| 8. Chi phí bán hàng                                                            | 25       | 28          | 79.095.850.325                     | 63.749.721.638                     |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                                | 26       | 28          | 131.511.798.578                    | 88.790.106.781                     |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh<br>{30 = 20 + 22 - (23 + 25 + 26)} | 30       |             | 157.139.511.688                    | 103.751.255.310                    |
| 11. Thu nhập khác                                                              | 31       | 29          | 2.287.541.361                      | 7.850.090.946                      |
| 12. Chi phí khác                                                               | 32       | 29          | 17.658.955.632                     | 2.963.664.277                      |
| 13. (Lỗ) lợi nhuận khác<br>(40 = 31 - 32)                                      | 40       | 29          | (15.371.414.271)                   | 4.886.426.669                      |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)                           | 50       |             | 141.768.097.417                    | 108.637.681.979                    |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                                | 51       | 31.1        | 19.049.542.746                     | 6.562.034.885                      |
| 16. Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại                                      | 52       | 31.3        | 6.831.623.094                      | (1.541.496.075)                    |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN<br>(60 = 50 - 51 - 52)                             | 60       |             | 115.886.931.577                    | 103.617.143.169                    |

Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



Phan Thị Khánh Dung

Phan Thị Kim Trang

Bùi Hương Giang

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

VND

| CHỈ TIÊU                                                                               | Mã số | Thuyết minh      | Kỳ này              | Kỳ trước            |
|----------------------------------------------------------------------------------------|-------|------------------|---------------------|---------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                      |       |                  |                     |                     |
| 1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                                                   | 01    |                  | 141.768.097.417     | 108.637.681.979     |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản:                                                           |       |                  |                     |                     |
| - Khấu hao và hao mòn                                                                  | 02    | 11.2, 12, 13, 14 | 123.923.745.559     | 74.232.328.312      |
| - (Hoàn nhập dự phòng) các khoản dự phòng                                              | 03    |                  | (291.502.483)       | 2.627.406.919       |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04    |                  | (219.932.029)       | (692.071.257)       |
| - Lãi từ hoạt động đầu tư, tài chính                                                   | 05    |                  | (230.458.879.901)   | (150.377.904.912)   |
| - Chi phí đi vay và phát hành trái phiếu                                               | 06    | 26               | 214.944.540.748     | 110.117.124.230     |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                       | 08    |                  | 249.666.069.311     | 144.544.565.271     |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                        | 09    |                  | (148.203.052.462)   | 64.867.516.016      |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                              | 10    |                  | (152.928.408.382)   | 2.654.890.373       |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả                                                        | 11    |                  | 412.111.995.420     | (640.654.168.399)   |
| - Tăng chi phí chờ phân bổ                                                             | 12    |                  | (585.607.965)       | (84.839.997.901)    |
| - Chi phí đi vay đã trả                                                                | 14    |                  | (133.612.395.610)   | (83.497.718.198)    |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                    | 15    | 20               | (19.049.542.746)    | (43.014.138.084)    |
| Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh                            | 20    |                  | 207.399.057.566     | (639.939.050.922)   |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                         |       |                  |                     |                     |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định                                       | 21    |                  | (982.707.127.335)   | (350.665.760.352)   |
| 2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định                                    | 22    |                  | 254.519.501.239     | 72.470.891.922      |
| 3. Chi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và cho vay                                         | 23    |                  | (816.134.336.211)   | (962.167.147.264)   |
| 4. Tiền thu hồi từ tiền gửi có kỳ hạn và cho vay                                       | 24    |                  | 487.737.873.672     | 710.763.606.034     |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                             | 25    |                  | (439.612.583.500)   | (1.211.031.588.000) |
| 6. Lãi tiền gửi, lãi cho vay và cổ tức nhận được                                       | 27    |                  | 29.894.871.098      | 17.960.860.380      |
| Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư                                     | 30    |                  | (1.466.301.801.037) | (1.722.669.137.280) |

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

VND

| CHỈ TIÊU                                                  | Mã số     | Thuyết minh | Kỳ này                   | Kỳ trước                 |
|-----------------------------------------------------------|-----------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>        |           |             |                          |                          |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu                         | 31        |             | -                        | 1.006.620.000.000        |
| 2. Tiền thu từ đi vay                                     | 33        |             | 2.731.081.366.417        | 2.200.285.805.537        |
| 3. Tiền chi trả nợ gốc vay                                | 34        |             | (1.292.572.538.017)      | (757.569.093.496)        |
| 4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính                         | 35        |             | (1.408.639.794)          | (1.760.799.738)          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>       | <b>40</b> |             | <b>1.437.100.188.606</b> | <b>2.447.575.912.303</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</b> | <b>50</b> |             | <b>178.197.445.135</b>   | <b>84.967.724.101</b>    |
| <b>Tiền đầu kỳ</b>                                        | <b>60</b> |             | <b>193.464.572.724</b>   | <b>102.785.712.771</b>   |
| <b>Tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)</b>                   | <b>70</b> | <b>4</b>    | <b>371.662.017.859</b>   | <b>187.753.436.872</b>   |

Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT






Phan Thị Khánh Dung

Phan Thị Kim Trang

Bùi Hương Giang

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0107795944 do Sở Tài chính ("STC") Thành phố Hà Nội (trước đây là Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội) cấp lần đầu vào ngày 7 tháng 4 năm 2017 và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh mới nhất là lần thứ 23 do STC Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 7 năm 2026.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCK HCM") với mã giao dịch BAF theo Giấy phép số 641/QĐ-SGDHCM do SGDCK HCM cấp ngày 24 tháng 11 năm 2021.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là chăn nuôi hỗn hợp, sản xuất thức ăn chăn nuôi, chế biến và bảo quản thịt.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Tầng 9, Tòa nhà Vista Tower, số 628C Đường Võ Nguyên Giáp, Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có năm (5) chi nhánh độc lập tại các tỉnh và thành phố của Việt Nam, bao gồm Thành phố Hồ Chí Minh, Tỉnh Đồng Nai, Thành phố Hà Nội, Tỉnh Tây Ninh và Tỉnh Nghệ An.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 2.621 người (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 1.958 người).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty có 34 công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 29 công ty con) như sau:

| Tên công ty con                                                                            | Trụ sở   | Ngành nghề kinh doanh      | Tỷ lệ biểu quyết của Công ty |                           | Tỷ lệ sở hữu của Công ty |                           |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------------------------|------------------------------|---------------------------|--------------------------|---------------------------|
|                                                                                            |          |                            | Ngày 30 tháng 6 năm 2026     | Ngày 31 tháng 12 năm 2025 | Ngày 30 tháng 6 năm 2026 | Ngày 31 tháng 12 năm 2025 |
| (1) Công ty TNHH Anh Vũ Phú Yên ("Anh Vũ Phú Yên")                                         | Đắk Lắk  | Chăn nuôi                  | 100,00%                      | 100,00%                   | 100,00%                  | 100,00%                   |
| (2) Công ty TNHH Chăn nuôi Bảo Ngọc ("Chăn nuôi Bảo Ngọc")                                 | Đắk Lắk  | Chăn nuôi                  | 100,00%                      | 100,00%                   | 100,00%                  | 100,00%                   |
| (3) Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Chăn nuôi Minh Thành ("Chăn nuôi Minh Thành") | Tây Ninh | Chăn nuôi                  | 100,00%                      | 100,00%                   | 100,00%                  | 100,00%                   |
| (4) Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Bắc An Khánh ("Bắc An Khánh")                 | Tây Ninh | Chăn nuôi                  | 100,00%                      | 100,00%                   | 100,00%                  | 100,00%                   |
| (5) Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Đông An Khánh ("Đông An Khánh")               | Tây Ninh | Chăn nuôi                  | 100,00%                      | 100,00%                   | 100,00%                  | 100,00%                   |
| (6) Công ty TNHH Chăn nuôi Nam An Khánh ("Nam An Khánh")                                   | Tây Ninh | Chăn nuôi                  | 100,00%                      | 100,00%                   | 100,00%                  | 100,00%                   |
| (7) Công ty TNHH Đầu tư Trang Trại Xanh 1 ("Trang Trại Xanh 1")                            | Tây Ninh | Chăn nuôi                  | 100,00%                      | 100,00%                   | 100,00%                  | 100,00%                   |
| (8) Công ty TNHH Đầu tư Trang Trại Xanh 2 ("Trang Trại Xanh 2")                            | Tây Ninh | Chăn nuôi                  | 99,69%                       | 99,69%                    | 99,69%                   | 99,69%                    |
| (9) Công ty Cổ phần Chăn nuôi Công nghệ cao Hải Đăng Tây Ninh ("Hải Đăng Tây Ninh")        | Tây Ninh | Chăn nuôi                  | 99,82%                       | 99,82%                    | 99,82%                   | 99,82%                    |
| (10) Công ty TNHH Chăn nuôi Công nghệ cao Sông Hinh ("Sông Hinh")                          | Đắk Lắk  | Chăn nuôi                  | 100,00%                      | 100,00%                   | 100,00%                  | 100,00%                   |
| (11) Công ty TNHH Thức ăn Chăn nuôi BAF Tây Ninh ("BAF Tây Ninh")                          | Tây Ninh | Sản xuất thức ăn chăn nuôi | 100,00%                      | 100,00%                   | 100,00%                  | 100,00%                   |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)  
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP** (tiếp theo)

**Cơ cấu tổ chức** (tiếp theo)

| Tên công ty con                                                                       | Trụ sở                | Ngành nghề kinh doanh      | Tỷ lệ biểu quyết của Công ty |                           | Tỷ lệ sở hữu của Công ty |                           |
|---------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------------|------------------------------|---------------------------|--------------------------|---------------------------|
|                                                                                       |                       |                            | Ngày 30 tháng 6 năm 2026     | Ngày 31 tháng 12 năm 2025 | Ngày 30 tháng 6 năm 2026 | Ngày 31 tháng 12 năm 2025 |
| (12) Công ty TNHH Nông nghiệp BAF Bình Định ("BAF Bình Định")                         | Gia Lai               | Sản xuất thức ăn chăn nuôi | 100,00%                      | 100,00%                   | 100,00%                  | 100,00%                   |
| (13) Công ty TNHH MTV BAF Meat Bình Phước ("BAF Meat Bình Phước")                     | Đồng Nai              | Giết mổ và chế biến thịt   | 100,00%                      | 100,00%                   | 100,00%                  | 100,00%                   |
| (14) Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Tâm Hưng ("Tâm Hưng")                   | Tây Ninh              | Chăn nuôi                  | 99,98%                       | 99,98%                    | 99,98%                   | 99,98%                    |
| (15) Công ty TNHH Đầu tư Nông Nghiệp Tân Châu ("Tân Châu")                            | Tây Ninh              | Chăn nuôi                  | 99,95%                       | 99,95%                    | 99,95%                   | 99,95%                    |
| (16) Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Xuất nhập khẩu Thiên Phú Sơn ("Thiên Phú Sơn")  | Đồng Nai              | Chăn nuôi                  | 100,00%                      | 100,00%                   | 100,00%                  | 100,00%                   |
| (17) Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Chăn nuôi Kim Hợi ("Chăn nuôi Kim Hợi")         | Đồng Nai              | Chăn nuôi                  | 100,00%                      | 100,00%                   | 100,00%                  | 100,00%                   |
| (18) Công ty TNHH Phân bón Hữu cơ Vĩ sinh BAF ("Phân bón Hữu cơ Vĩ sinh BAF")         | Thành phố Hồ Chí Minh | Sản xuất                   | 100,00%                      | 100,00%                   | 100,00%                  | 100,00%                   |
| (19) Công ty TNHH Logistic BAF Việt Nam ("Logistic BAF")                              | Thành phố Hồ Chí Minh | Vận tải                    | 100,00%                      | 100,00%                   | 100,00%                  | 100,00%                   |
| (20) Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm BAF Tây Ninh ("Chế biến Thực phẩm BAF Tây Ninh") | Tây Ninh              | Chế biến thực phẩm         | 100,00%                      | 100,00%                   | 100,00%                  | 100,00%                   |
| (21) Công ty TNHH Tây An Khánh ("Tây An Khánh")                                       | Tây Ninh              | Chăn nuôi                  | 100,00%                      | 100,00%                   | 100,00%                  | 100,00%                   |
| (22) Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp sạch Thanh Xuân ("Thanh Xuân")            | Thanh Hóa             | Trồng trọt và chăn nuôi    | 99,99%                       | 99,99%                    | 99,99%                   | 99,99%                    |
| (23) Công ty TNHH Chăn nuôi Công nghệ cao BAF Tây Ninh 1 ("CNC BAF Tây Ninh 1")       | Tây Ninh              | Chăn nuôi                  | 100,00%                      | 100,00%                   | 100,00%                  | 100,00%                   |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

| Tên công ty con                                                                         | Trụ sở    | Ngành nghề kinh doanh      | Tỷ lệ biểu quyết của Công ty |                           | Tỷ lệ sở hữu của Công ty |                           |
|-----------------------------------------------------------------------------------------|-----------|----------------------------|------------------------------|---------------------------|--------------------------|---------------------------|
|                                                                                         |           |                            | Ngày 30 tháng 6 năm 2026     | Ngày 31 tháng 12 năm 2025 | Ngày 30 tháng 6 năm 2026 | Ngày 31 tháng 12 năm 2025 |
| (24) Công ty TNHH Chăn nuôi Công nghệ cao BAF Tây Ninh 2 ("CNC BAF Tây Ninh 2")         | Tây Ninh  | Chăn nuôi                  | 100,00%                      | 100,00%                   | 100,00%                  | 100,00%                   |
| (25) Công ty TNHH Sản xuất Thức ăn Chăn nuôi BAF Tây Ninh 1 ("BAF Tây Ninh 1")          | Tây Ninh  | Sản xuất thức ăn chăn nuôi | 100,00%                      | 100,00%                   | 100,00%                  | 100,00%                   |
| (26) Công ty Cổ phần Chăn nuôi TMC ("Chăn nuôi TMC")                                    | Gia Lai   | Chăn nuôi                  | 99,98%                       | 99,98%                    | 99,98%                   | 99,98%                    |
| (27) Công ty TNHH Hòa Phát Bốn ("Hòa Phát Bốn")                                         | Gia Lai   | Chăn nuôi                  | 99,99%                       | 99,99%                    | 99,99%                   | 99,99%                    |
| (28) Công ty Cổ phần Chăn Nuôi Công Nghệ Cao Thành Đạt Gia Lai ("Thành Đạt Gia Lai")    | Gia Lai   | Chăn nuôi                  | 99,99%                       | 99,99%                    | 99,99%                   | 99,99%                    |
| (29) Công ty TNHH Thực phẩm BAF Ninh Bình ("BAF Ninh Bình")                             | Ninh Bình | Chế biến thực phẩm         | 100,00%                      | 100,00%                   | 100,00%                  | 100,00%                   |
| (30) Công ty TNHH Chăn nuôi Khôi Dương ("Khôi Dương")                                   | Gia Lai   | Chăn nuôi                  | 99,99%                       | -                         | 99,99%                   | -                         |
| (31) Công ty TNHH Chăn nuôi Công nghệ cao BAF Hà Nội 1 ("CNC BAF Hà Nội 1")             | Hà Nội    | Chăn nuôi                  | 100,00%                      | -                         | 100,00%                  | -                         |
| (32) Công ty TNHH Chăn nuôi Công nghệ cao BAF Hà Nội 2 ("CNC BAF Hà Nội 2")             | Hà Nội    | Chăn nuôi                  | 100,00%                      | -                         | 100,00%                  | -                         |
| (33) Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm BAF Hà Nội ("Chế biến Thực phẩm BAF Hà Nội")       | Hà Nội    | Chế biến thực phẩm         | 100,00%                      | -                         | 100,00%                  | -                         |
| (34) Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm BAF Bình Minh ("Chế biến Thực phẩm BAF Bình Minh") | Hà Nội    | Chế biến thực phẩm         | 100,00%                      | -                         | 100,00%                  | -                         |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

**2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng**

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và 16.1. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ngoài ra, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 đến ngày 28 tháng 8 năm 2026 phù hợp với các quy định hiện hành nêu trên áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

**2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") tuân thủ và phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ, và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

**2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

**2.4 Kỳ báo cáo**

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

**2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**3.1. Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh**

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán phát sinh từ việc áp dụng lần đầu Thông tư số 99/2025/TT-BTC.

**3.1.1 Thay đổi chính sách kế toán do áp dụng quy định kế toán mới theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp**

Vào ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99"), thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 và một số quy định khác có liên quan.

Công ty áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 99 và có ảnh hưởng tới Công ty trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 99 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này. Theo đó, Công ty đã trình bày lại dữ liệu tương ứng đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 99 tại Thuyết minh số 34.

**3.2 Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng.

**3.3 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty xác định số lượng và tính giá trị hàng tồn kho trên cơ sở số lượng và giá trị hàng tồn kho cuối kỳ. Giá trị hàng tồn kho đó được xác định như sau:

|                                                    |                                                                                                |
|----------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa và công cụ, dụng cụ      | - Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.                                            |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - Giá thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang theo phương pháp bình quân gia quyền. |

**Dự phòng giảm giá hàng tồn kho**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là khoản dự tính trước phần giá trị bị giảm xuống (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v...) thấp hơn giá trị đã ghi sổ kế toán của hàng tồn kho và nhằm bù đắp các khoản thiệt hại thực tế xảy ra do nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác bị giảm giá. Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho khi có bằng chứng cho thấy giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn so với giá gốc của hàng tồn kho.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)

**3.4 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu ngắn hạn khác sau khi cần trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dư phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

**3.5 Tài sản sinh học**

**Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần**

Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần của Công ty bao gồm heo.

Giá gốc của súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần bao gồm toàn bộ chi phí mua, chăm sóc, nuôi dưỡng các con vật này, cũng như các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các tài sản sinh học này.

**Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ**

Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ của Công ty bao gồm heo. Việc hạch toán kế toán được thực hiện như sau:

- Giá gốc của súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ bao gồm các chi phí mua, chăm sóc, nuôi dưỡng các con vật này, và các chi phí trực tiếp khác phát sinh từ khi bắt đầu cho đến giai đoạn trưởng thành (sẵn sàng cho sản phẩm hoặc sẵn sàng thực hiện được nhiệm vụ cụ thể theo yêu cầu kỹ thuật).
- Khi tài sản sinh học đến giai đoạn trưởng thành, Công ty bắt đầu thực hiện việc trích khấu hao tài sản sinh học trên cơ sở giá trị phải khấu hao.
- Khi tài sản sinh học mẹ bắt đầu sinh ra các tài sản sinh học khác (heo mẹ sinh ra heo con): giá gốc của tài sản sinh học mới tạo ra (heo con) bao gồm phần chi phí chăm sóc, nuôi dưỡng phát sinh trong kỳ tính cho tài sản sinh học mới đó và chi phí khấu hao tài sản sinh học mẹ.

Trường hợp nếu các chi phí chăm sóc phát sinh mà không làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai của Công ty, các khoản này được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh.

**Dự phòng tổn thất tài sản sinh học**

Dự phòng tổn thất tài sản sinh học được trích lập khi có bằng chứng cho thấy giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn so với giá gốc của tài sản sinh học. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty căn cứ vào số lượng, giá gốc, giá trị thuần có thể thực hiện được của từng loại tài sản sinh học để xác định khoản dự phòng tổn thất tài sản sinh học phải trích lập hoặc hoàn nhập.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng tổn thất tài sản sinh học được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.6 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình bao gồm những tài sản có hình thái vật chất do Công ty nắm giữ để sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến vị trí và trạng thái cần thiết để tài sản đó có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Công ty.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

**3.7 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Công ty.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

**3.8 Thuê tài sản**

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

*Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê*

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên báo cáo tình hình tài chính riêng tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)

**3.9 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình, khấu hao tài sản sinh học, hao mòn tài sản cố định vô hình, và tài sản cố định thuê tài chính được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

|                          |            |
|--------------------------|------------|
| Nhà cửa và vật kiến trúc | 3 - 15 năm |
| Máy móc và thiết bị      | 2 - 10 năm |
| Phương tiện vận tải      | 3 - 10 năm |
| Thiết bị văn phòng       | 5 năm      |
| Phần mềm máy tính        | 3 - 5 năm  |
| Gia súc                  | 4 năm      |

Tài sản cố định hữu hình được bắt đầu trích khấu hao ngay khi tài sản bắt đầu có khả năng sử dụng hữu ích. Tài sản cố định vô hình được bắt đầu trích khấu hao từ khi đưa vào sử dụng.

**3.10 Các khoản đầu tư**

*Đầu tư vào các công ty con*

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc.

*Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư*

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn một phần hoặc toàn bộ giá trị của khoản đầu tư (bao gồm cả các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu có) bị suy giảm giá trị hoặc không thu hồi được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

**3.11 Chi phí chờ phân bổ**

Chi phí chờ phân bổ được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí chờ phân bổ dài hạn liên quan đến hoạt động kinh doanh trong nhiều kỳ kế toán để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn; và
- Chi phí chờ phân bổ khác.

*Tiền thuê đất chờ phân bổ*

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với Sở Nông nghiệp và Môi trường Tỉnh Nghệ An vào ngày 18 tháng 2 năm 2025 trong thời hạn 46 năm. Theo Thông tư số 45/2023/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 về việc hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí chờ phân bổ dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)

**3.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm mới tài sản chưa được lắp đặt xong hoặc chi phí xây dựng cơ bản chưa được hoàn thành. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí vay đủ điều kiện được vốn hóa.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang tài khoản tài sản cố định thích hợp khi các tài sản này được lắp đặt xong hoặc dự án xây dựng được hoàn thành và khấu hao của các tài sản này sẽ được bắt đầu trích khi các tài sản này đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang ghi nhận vào chi phí trong kỳ trong trường hợp chi phí xây dựng cơ bản dở dang không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định.

**3.13 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ, ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

**3.14 Các khoản phải trả**

Các khoản phải trả bao gồm khoản nợ phải trả của Công ty cho người bán vật tư, hàng hóa, người cung cấp dịch vụ, người bán tài sản cố định, các khoản đầu tư tài chính theo hợp đồng kinh tế đã ký kết và các khoản nợ phải trả cho người nhận thầu xây lắp chính, phụ.

**3.15 Các khoản chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ chứng từ, hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

**3.16 Trái phiếu phát hành**

*Trái phiếu thường*

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu thường được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)

**3.16 Trái phiếu phát hành** (tiếp theo)

*Trái phiếu chuyển đổi*

Trái phiếu chuyển đổi, mà có thể được chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu phổ thông cố định, được phân chia thành nợ phải trả tài chính (cho phần thỏa thuận mang tính bắt buộc phải chi trả bằng tiền hoặc tài sản tài chính khác) và vốn chủ sở hữu (phần quyền chuyển đổi thành cổ phiếu trong một thời gian nhất định) theo điều khoản hợp đồng.

Tại ngày phát hành, giá trị hợp lý của thành phần nợ phải trả tài chính trong trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu không chuyển đổi tương tự trên thị trường và trừ đi chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi.

Phần còn lại trong tổng tiền thu được từ phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ cho quyền chuyển đổi và được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. Giá trị ghi sổ của quyền chuyển đổi không được đánh giá lại trong các kỳ sau.

Chi phí giao dịch liên quan đến việc phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm vào phần nợ gốc của trái phiếu.

**3.17 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế hoặc tỷ giá ghi sổ tùy theo nội dung và bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh và nguyên tắc áp dụng tỷ giá hối đoái tại ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

*Tỷ giá giao dịch thực tế*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Trường hợp ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch không công bố tỷ giá của loại ngoại tệ mà Công ty phát sinh thì Công ty sử dụng một loại tiền tệ trung gian để quy đổi sang đơn vị tiền tệ trong kế toán của đơn vị nhưng phải áp dụng nhất quán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

*Tỷ giá ghi sổ*

Tỷ giá ghi sổ bao gồm tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh hoặc tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền. Việc áp dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh hay tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền tùy theo đặc điểm và yêu cầu quản lý các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ của Công ty.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)

**3.18 *Vốn góp của chủ sở hữu***

*Cổ phiếu phổ thông*

Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết được ghi nhận theo mệnh giá.

*Thặng dư vốn*

Thặng dư vốn phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu trừ đi chi phí phát hành cổ phiếu thực tế phát sinh tương ứng với số cổ phiếu phát hành thành công. Phần chi phí phát hành cổ phiếu không thành công được ghi nhận vào chi phí tài chính.

**3.19 *Ghi nhận doanh thu***

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu từ việc cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

*Doanh thu cho thuê*

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

*Thu nhập từ tiền lãi*

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

*Cổ tức được chia*

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

**3.20 *Các khoản giảm trừ doanh thu***

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

**3.21 *Chi phí bán hàng***

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

**3.22 *Chi phí quản lý doanh nghiệp***

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.23 Thuế**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được trừ, giá trị được trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)

**3.23 Thuế** (tiếp theo)

*Thuế thu nhập hoãn lại* (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

**3.24 Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

**3.25 Ước tính kế toán trọng yếu**

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**4. TIỀN**

|                                                                   | VND                    |                        |
|-------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                                   | Số cuối kỳ             | Số đầu kỳ              |
| Các khoản tiền Công ty đang nắm giữ và không bị hạn chế sử dụng   |                        |                        |
| Tiền mặt                                                          | 67.107.000             | 102.707.000            |
| Tiền gửi không kỳ hạn                                             | 371.594.910.859        | 193.361.865.724        |
| Ngân hàng Thương mại TNHH E.SUN – Chi nhánh Đồng Nai              | 138.823.828.896        | 10.047.877.280         |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bắc Hà   | 77.705.442.820         | 25.260.728.418         |
| Ngân hàng TNHH United Overseas Việt Nam – Chi nhánh Central Plaza | 40.508.739.193         | 199.274.000            |
| Các bên khác                                                      | 114.556.899.950        | 157.853.986.026        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                                  | <b>371.662.017.859</b> | <b>193.464.572.724</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**4. TIỀN** (tiếp theo)

Các thông tin bổ sung về báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ:

|                                                                                                   | Kỳ này              | VND<br>Kỳ trước   |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|-------------------|
| <b>Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ:</b> |                     |                   |
| - Các khoản nợ được căn trừ với cổ tức phải thu từ các công ty con                                | 210.000.000.000     | 100.000.000.000   |
| - Chi cổ tức bằng cổ phiếu                                                                        | 304.016.320.000     | -                 |
| <b>Số tiền đi vay thực thu trong kỳ</b>                                                           |                     |                   |
| - Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường                                                     | 1.784.081.366.417   | 1.725.785.805.537 |
| - Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường                                                         | 947.000.000.000     | 474.500.000.000   |
| <b>Số tiền đã thực trả nợ gốc vay trong kỳ</b>                                                    |                     |                   |
| - Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường                                                    | (1.292.572.538.017) | (757.569.093.496) |

**5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN**

|                                                                   | Số cuối kỳ               | VND<br>Số đầu kỳ         |
|-------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Tiền gửi có kỳ hạn (i)                                            | 459.024.504.343          | 326.751.828.055          |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bắc Hà   | 120.764.951.603          | 117.975.767.781          |
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Sài Gòn      | 65.816.558.219           | 61.050.443.835           |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Tế Việt Nam – Chi nhánh Sài Gòn | 60.704.589.041           | 60.586.273.972           |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội – Chi nhánh Sở Giao dịch 2  | 49.881.893.151           | -                        |
| Ngân hàng Thương mại TNHH E.SUN – Chi nhánh Đồng Nai              | 46.153.232.877           | 30.394.684.932           |
| Khác                                                              | 115.703.279.452          | 56.744.657.535           |
| Cho vay                                                           | 1.737.832.650.875        | 1.572.020.830.106        |
| Cho các bên liên quan vay (iii)                                   | 1.733.739.553.181        | 1.572.020.830.106        |
| Cho bên khác vay (ii)                                             | 4.093.097.694            | -                        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                                  | <b>2.196.857.155.218</b> | <b>1.898.772.658.161</b> |

(i) Số cuối kỳ thể hiện khoản tiền gửi bằng VND tại các ngân hàng thương mại, có kỳ hạn gốc trên ba (3) tháng và kỳ hạn còn lại không quá mười hai (12) tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán và hưởng tiền lãi theo lãi suất dao động từ 4,3% đến 8,0%/năm. Công ty đã sử dụng một số khoản tiền gửi để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng (Thuyết minh số 23).

(ii) Số cuối kỳ thể hiện khoản cho Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Gia Hân vay ngắn hạn tín chấp nhằm bổ sung nhu cầu vốn lưu động với kỳ hạn sáu (6) tháng, đáo hạn ngày 31 tháng 12 năm 2026 với lãi suất 6%/năm.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN** (tiếp theo)

(iii) Chi tiết các khoản cho các bên liên quan vay tín chấp nhằm bổ sung nhu cầu vốn lưu động của các bên liên quan như sau:

| <i>Bên vay</i>       | <i>Số cuối kỳ</i><br><i>VND</i> | <i>Ngày đáo hạn</i>       | <i>Lãi suất</i><br><i>%/năm</i> |
|----------------------|---------------------------------|---------------------------|---------------------------------|
| Đồng An Khánh        | 264.492.405.759                 | Ngày 31 tháng 12 năm 2026 | 6,00                            |
| Trang Trại Xanh 1    | 219.464.655.966                 | Ngày 31 tháng 12 năm 2026 | 6,00                            |
| Anh Vũ Phú Yên       | 181.561.263.139                 | Ngày 31 tháng 12 năm 2026 | 6,00                            |
| Nam An Khánh         | 146.071.510.026                 | Ngày 31 tháng 12 năm 2026 | 6,00                            |
| Trang Trại Xanh 2    | 131.438.830.685                 | Ngày 31 tháng 12 năm 2026 | 6,00                            |
| Hải Đăng Tây Ninh    | 111.106.314.379                 | Ngày 31 tháng 12 năm 2026 | 6,00                            |
| Thành Đạt Gia Lai    | 102.719.433.423                 | Ngày 31 tháng 12 năm 2026 | 6,00                            |
| Tâm Hưng             | 98.928.744.148                  | Ngày 31 tháng 12 năm 2026 | 6,00                            |
| Hòa Phát Bốn         | 83.130.805.047                  | Ngày 31 tháng 12 năm 2026 | 6,00                            |
| BAF Tây Ninh         | 73.440.492.953                  | Ngày 31 tháng 12 năm 2026 | 6,00                            |
| Chăn nuôi TMC        | 68.448.261.699                  | Ngày 31 tháng 12 năm 2026 | 6,00                            |
| Thanh Xuân           | 59.171.882.740                  | Ngày 31 tháng 12 năm 2026 | 6,00                            |
| Sông Hình            | 45.061.072.057                  | Ngày 31 tháng 12 năm 2026 | 6,00                            |
| Chăn nuôi Bảo Ngọc   | 42.701.552.392                  | Ngày 31 tháng 12 năm 2026 | 6,00                            |
| BAF Bình Định        | 37.486.520.548                  | Ngày 31 tháng 12 năm 2026 | 6,00                            |
| Bắc An Khánh         | 37.364.221.918                  | Ngày 31 tháng 12 năm 2026 | 6,00                            |
| Chăn nuôi Minh Thành | 23.207.794.521                  | Ngày 31 tháng 12 năm 2026 | 6,00                            |
| Tây An Khánh         | 7.943.791.781                   | Ngày 31 tháng 12 năm 2026 | 6,00                            |
| <b>TỔNG CỘNG</b>     | <b><u>1.733.739.553.181</u></b> |                           |                                 |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)  
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

|                                                         | Số cuối kỳ             |                      | Số đầu kỳ              |                      | VND |
|---------------------------------------------------------|------------------------|----------------------|------------------------|----------------------|-----|
|                                                         | Giá trị ghi sổ         | Giá trị dự phòng     | Giá trị ghi sổ         | Giá trị dự phòng     |     |
| Phải thu các bên khác                                   | 282.245.561.290        | 1.524.134.125        | 82.777.138.061         | 1.524.134.125        |     |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Siba Food Việt Nam tại Hà Nội | 170.620.785.865        | -                    | 55.163.364.860         | -                    |     |
| Công ty Cổ phần Siba Food Việt Nam                      | 35.582.936.990         | -                    | 10.619.514.652         | -                    |     |
| Công ty TNHH MTV Chăn nuôi Phú Quý Gia                  | 34.760.353.299         | -                    | -                      | -                    |     |
| Các bên khác                                            | 41.281.485.136         | 1.524.134.125        | 16.994.258.549         | 1.524.134.125        |     |
| Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 32)          | 203.259.653.035        | -                    | 387.478.086.673        | -                    |     |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                        | <b>485.505.214.325</b> | <b>1.524.134.125</b> | <b>470.255.224.734</b> | <b>1.524.134.125</b> |     |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|                                                | VND                    |                        |
|------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                | Số cuối kỳ             | Số đầu kỳ              |
| Trả trước cho các bên khác                     | 306.900.609.759        | 256.069.899.906        |
| <i>Nhóm cá nhân để mua các công ty con (*)</i> | <i>147.096.920.504</i> | <i>151.359.508.504</i> |
| <i>Henan Muyuan Intelligent Technology</i>     |                        |                        |
| <i>Company Limited</i>                         | <i>20.240.697.270</i>  | <i>47.430.752.024</i>  |
| <i>Các bên khác</i>                            | <i>139.562.991.985</i> | <i>57.279.639.378</i>  |
| Trả trước cho các bên liên quan                |                        |                        |
| <i>(Thuyết minh số 32)</i>                     | <i>55.918.927.908</i>  | <i>102.899.090.796</i> |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                               | <b>362.819.537.667</b> | <b>358.968.990.702</b> |
| Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn      | (3.067.861.600)        | (3.359.364.083)        |
| <b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>                           | <b>359.751.676.067</b> | <b>355.609.626.619</b> |

(\*) Đây là các khoản trả trước cho người bán nhằm mục đích mua các công ty con (*Thuyết minh số 33.3*). Ngoài ra, những nghiệp vụ mua bán này vẫn chưa được hoàn tất tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)  
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

|                                           | Số cuối kỳ             |                      | Số đầu kỳ              |                      | VND |
|-------------------------------------------|------------------------|----------------------|------------------------|----------------------|-----|
|                                           | Giá trị ghi sổ         | Giá trị dự phòng     | Giá trị ghi sổ         | Giá trị dự phòng     |     |
| <b>Ngắn hạn</b>                           | <b>442.099.632.776</b> | <b>4.462.841.845</b> | <b>319.422.437.914</b> | <b>4.462.841.845</b> |     |
| Tạm ứng nhân viên (*)                     | 219.325.452.890        | -                    | 3.484.874.464          | -                    | -   |
| Cổ tức phải thu                           | 180.000.000.000        | -                    | 210.000.000.000        | -                    | -   |
| Phải thu từ đầu tư vào công ty liên doanh | 22.287.867.857         | -                    | 22.110.662.223         | -                    | -   |
| Chi hộ                                    | 1.133.740.150          | -                    | 71.300.591.193         | -                    | -   |
| Khác                                      | 19.352.571.879         | 4.462.841.845        | 12.526.310.034         | 4.462.841.845        |     |
| <b>Trong đó:</b>                          |                        |                      |                        |                      |     |
| Các bên liên quan (Thuyết minh số 32)     | 203.421.608.007        | -                    | 303.334.261.221        | -                    | -   |
| Các bên khác                              | 238.678.024.769        | 4.462.841.845        | 16.088.176.693         | 4.462.841.845        |     |
| <b>Dài hạn</b>                            | <b>387.539.230.892</b> | <b>-</b>             | <b>234.337.891.249</b> | <b>-</b>             |     |
| Đặt cọc thuê trại và văn phòng            | 387.539.230.892        | -                    | 234.337.891.249        | -                    | -   |
| <b>Trong đó:</b>                          |                        |                      |                        |                      |     |
| Các bên khác                              | 372.159.230.892        | -                    | 218.957.891.249        | -                    | -   |
| Các bên liên quan (Thuyết minh số 32)     | 15.380.000.000         | -                    | 15.380.000.000         | -                    | -   |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                          | <b>829.638.863.668</b> | <b>4.462.841.845</b> | <b>553.760.329.163</b> | <b>4.462.841.845</b> |     |

(\*) Đây là các khoản trả trước cho nhân viên nhằm mục đích mua các công ty con.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**9. NỢ XẤU**

|                                                     | Số cuối kỳ           |                      | Số đầu kỳ            |                      | VND                  |
|-----------------------------------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
|                                                     | Giá trị              | Dự phòng             | Giá trị              | Dự phòng             |                      |
| <b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>             |                      |                      |                      |                      |                      |
| Công ty TNHH Acespace                               | 1.524.134.125        | 1.524.134.125        | 1.524.134.125        | 1.524.134.125        | 1.524.134.125        |
| Công ty TNHH Thương mại và Thực phẩm Thái Minh Long | 1.328.373.000        | 1.328.373.000        | 1.328.373.000        | 1.328.373.000        | 1.328.373.000        |
|                                                     | 195.761.125          | 195.761.125          | 195.761.125          | 195.761.125          | 195.761.125          |
| <b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>             |                      |                      |                      |                      |                      |
| Công ty TNHH Kỹ thuật Xây dựng Thành An             | 3.067.861.600        | 3.067.861.600        | 3.502.522.044        | 3.359.364.083        | 3.359.364.083        |
| Khác                                                | 1.414.650.000        | 1.414.650.000        | 1.414.650.000        | 1.414.650.000        | 1.414.650.000        |
|                                                     | 1.653.211.600        | 1.653.211.600        | 2.087.872.044        | 1.944.714.083        | 1.944.714.083        |
| <b>Phải thu ngắn hạn khác</b>                       |                      |                      |                      |                      |                      |
| AG World International Corporation                  | 4.462.841.845        | 4.462.841.845        | 4.462.841.845        | 4.462.841.845        | 4.462.841.845        |
| Khác                                                | 2.408.429.160        | 2.408.429.160        | 2.408.429.160        | 2.408.429.160        | 2.408.429.160        |
|                                                     | 2.054.412.685        | 2.054.412.685        | 2.054.412.685        | 2.054.412.685        | 2.054.412.685        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                    | <b>9.054.837.570</b> | <b>9.054.837.570</b> | <b>9.489.498.014</b> | <b>9.346.340.053</b> | <b>9.346.340.053</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**10. HÀNG TỒN KHO**

|                        |                        | VND                    |
|------------------------|------------------------|------------------------|
|                        | Số cuối kỳ             | Số đầu kỳ              |
| Nguyên vật liệu        | 167.458.589.001        | 132.573.308.318        |
| Công cụ, dụng cụ       | 38.287.843.352         | 28.413.298.855         |
| Thành phẩm             | 15.054.539.445         | 10.578.972.064         |
| Hàng mua đang đi đường | -                      | 648.724.383            |
| Hàng hóa               | 17.500.000             | 16.200.000             |
| <b>TỔNG CỘNG (*)</b>   | <b>220.818.471.798</b> | <b>172.230.503.620</b> |

(\*) Một số hàng tồn kho được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay của Công ty tại các ngân hàng thương mại (*Thuyết minh số 23.1*).

**11. TÀI SẢN SINH HỌC**

**11.1 Tài sản sinh học khác, trừ súc vật cho sản phẩm định kỳ đạt đến giai đoạn trưởng thành**

|                                                   |                   |                        | VND               |
|---------------------------------------------------|-------------------|------------------------|-------------------|
|                                                   | Số cuối kỳ        | Số đầu kỳ              |                   |
|                                                   | Giá gốc           | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc           |
| <b>1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần</b>       |                   |                        |                   |
| a) Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn (*) | 1.653.466.619.838 | 1.653.466.619.838      | 1.549.126.179.634 |

(\*) Tài sản sinh học ngắn hạn phản ánh giá trị đàn heo thịt được nuôi vỗ béo nhằm mục đích bán thương phẩm, với độ tuổi từ 1 đến 26 tuần tại thời điểm báo cáo.

Giá trị tài sản được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc, bao gồm: chi phí thức ăn chăn nuôi, chi phí thuốc thú y và vắc-xin, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí khấu hao chuồng trại và thiết bị, cùng các chi phí sản xuất chung khác phân bổ trong quá trình nuôi cho đến thời điểm xuất bán hoặc kết thúc kỳ kế toán.

Một số tài sản sinh học được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay của Công ty tại các ngân hàng thương mại (*Thuyết minh số 23.1*).

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**11. TÀI SẢN SINH HỌC** (tiếp theo)

**11.2. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đạt đến giai đoạn trưởng thành**

|                                | VND               |
|--------------------------------|-------------------|
| <i>Khoản mục</i>               | <i>Heo giống</i>  |
| <b>Nguyên giá:</b>             |                   |
| Số đầu kỳ                      | 588.885.060.038   |
| Mua trong kỳ                   | 373.385.428.405   |
| Thanh lý                       | (309.761.069.820) |
| Số cuối kỳ                     | 652.509.418.623   |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b> |                   |
| Số đầu kỳ                      | (140.475.056.502) |
| Khấu hao trong kỳ              | (97.495.129.867)  |
| Thanh lý                       | 67.925.970.394    |
| Số cuối kỳ                     | (170.044.215.975) |
| <b>Giá trị còn lại:</b>        |                   |
| Số đầu kỳ                      | 448.410.003.536   |
| Số cuối kỳ                     | 482.465.202.648   |

(\*) Một số tài sản sinh học được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay của Công ty tại các ngân hàng thương mại (*Thuyết minh số 23.1*).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

|                                   | Nhà cửa và<br>vật kiến trúc | Máy móc<br>và thiết bị | Phương tiện<br>vận tải | Thiết bị<br>văn phòng | VND<br>Tổng cộng  |
|-----------------------------------|-----------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|-------------------|
| <b>Nguyên giá:</b>                |                             |                        |                        |                       |                   |
| Số đầu kỳ                         | 184.879.799.984             | 171.071.112.695        | 19.698.248.044         | 28.460.550.259        | 404.109.710.982   |
| Mua mới trong kỳ                  | 522.142.313                 | 17.090.324.078         | 635.040.000            | 199.552.000           | 18.447.058.391    |
| Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | 17.235.016.971              | 35.752.183.388         | 1.511.635.360          | 4.661.241.029         | 59.160.076.748    |
| Thanh lý                          | (6.178.918.259)             | (7.427.951.898)        | -                      | (563.047.500)         | (14.169.917.657)  |
| Số cuối kỳ                        | 196.458.041.009             | 216.485.668.263        | 21.844.923.404         | 32.758.295.788        | 467.546.928.464   |
| <b>Trong đó:</b>                  |                             |                        |                        |                       |                   |
| Đã khấu hao hết                   | 6.272.420.761               | 10.240.325.842         | 1.895.882.000          | 1.564.895.281         | 19.973.523.884    |
| <b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>   |                             |                        |                        |                       |                   |
| Số đầu kỳ                         | (69.569.769.303)            | (29.487.292.482)       | (4.335.470.897)        | (6.101.364.546)       | (109.493.897.228) |
| Khấu hao trong kỳ                 | (10.125.547.586)            | (11.327.462.332)       | (1.136.638.200)        | (1.928.650.119)       | (24.518.298.237)  |
| Thanh lý                          | 86.022.692                  | 298.409.878            | -                      | 70.575.968            | 455.008.538       |
| Số cuối kỳ                        | (79.609.294.197)            | (40.516.344.936)       | (5.472.109.097)        | (7.959.438.697)       | (133.557.186.927) |
| <b>Giá trị còn lại:</b>           |                             |                        |                        |                       |                   |
| Số đầu kỳ                         | 115.310.030.681             | 141.583.820.213        | 15.362.777.147         | 22.359.185.713        | 294.615.813.754   |
| Số cuối kỳ                        | 116.848.746.812             | 175.969.323.327        | 16.372.814.307         | 24.798.857.091        | 333.989.741.537   |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

VND

Máy móc thiết bị

**Nguyên giá:**

Số đầu kỳ và số cuối kỳ 14.086.397.917

**Giá trị hao mòn lũy kế:**

Số đầu kỳ (2.361.680.169)

Hao mòn trong kỳ (739.782.197)

Số cuối kỳ (3.101.462.366)

**Giá trị còn lại:**

Số đầu kỳ 11.724.717.748

Số cuối kỳ 10.984.935.551

Theo hợp đồng thuê tài chính, Công ty có quyền lựa chọn mua lại máy móc thiết bị khi hết thời hạn thuê 60 tháng. Các cam kết liên quan các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng tài chính được trình bày tại *Thuyết minh số 23.7*.

**14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

VND

Phần mềm  
máy tính

**Nguyên giá:**

Số đầu kỳ 17.621.166.500

Mua mới trong kỳ 1.429.855.500

Số cuối kỳ 19.051.022.000

Trong đó:

Đã khấu hao hết 1.382.516.000

**Giá trị hao mòn lũy kế:**

Số đầu kỳ (1.867.024.173)

Hao mòn trong kỳ (1.170.535.258)

Số cuối kỳ (3.037.559.431)

**Giá trị còn lại:**

Số đầu kỳ 15.754.142.327

Số cuối kỳ 16.013.462.569

**BẢN THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)  
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

|                                         |                        | VND                    |
|-----------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                         | Số cuối kỳ             | Số đầu kỳ              |
| Xây dựng trại Giai Xuân (*)             | 727.358.154.209        | 217.873.407.312        |
| Nâng cấp cơ sở hạ tầng cho các trại heo | 88.289.264.770         | 72.923.261.592         |
| Khác                                    | 60.561.749.450         | 55.984.310.170         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                        | <b>876.209.168.429</b> | <b>346.780.979.074</b> |

(\*) Trong kỳ, Công ty đã vốn hóa chi phí đi vay với giá trị là 8.483.864.900 VND (2025: 3.330.692.824 VND). Khoản chi phí đi vay này liên quan đến vay trực tiếp phục vụ cho mục đích đầu tư xây dựng trại Giai Xuân của Công ty.

Công ty đã sử dụng dự án Trang trại Giai Xuân để đảm bảo cho khoản vay ngân hàng (Thuyết minh số 23.3).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

|                                                          | Số cuối kỳ               |                         | Số đầu kỳ                |                         |
|----------------------------------------------------------|--------------------------|-------------------------|--------------------------|-------------------------|
|                                                          | Giá gốc                  | Dự phòng                | Giá gốc                  | Dự phòng                |
| Đầu tư vào công ty con<br>(Thuyết minh số 16.1)          | 3.654.590.212.419        | (12.024.249.276)        | 3.453.593.212.419        | (12.024.249.276)        |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn<br>(Thuyết minh số 16.2) | 77.748.539.604           | -                       | -                        | -                       |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                         | <b>3.732.338.752.023</b> | <b>(12.024.249.276)</b> | <b>3.453.593.212.419</b> | <b>(12.024.249.276)</b> |

16.1 Đầu tư vào các công ty con

|                                 | Số cuối kỳ                |                       | Số đầu kỳ       |              |
|---------------------------------|---------------------------|-----------------------|-----------------|--------------|
|                                 | Tình hình hoạt động       | Tỷ lệ vốn nắm giữ (%) | Giá gốc VND     | Dự phòng VND |
| Hải Đăng Tây Ninh               | Giai đoạn đầu hoạt động   | 99,82                 | 399.280.000.000 | -            |
| CNC BAF Tây Ninh 1              | Giai đoạn trước hoạt động | 100,00                | 340.000.000.000 | -            |
| CNC BAF Tây Ninh 2              | Giai đoạn trước hoạt động | 100,00                | 340.000.000.000 | -            |
| Chế biến Thực phẩm BAF Tây Ninh | Giai đoạn đầu hoạt động   | 100,00                | 243.000.000.000 | -            |
| Tây An Khánh (i)                | Đang xây dựng             | 100,00                | 231.819.620.000 | -            |
| BAF Tây Ninh                    | Đang hoạt động            | 100,00                | 150.000.000.000 | -            |
| BAF Ninh Bình                   | Giai đoạn trước hoạt động | 100,00                | 150.000.000.000 | -            |
| Trang Trại Xanh 2               | Đang hoạt động            | 99,69                 | 129.600.000.000 | -            |
| Tám Hưng                        | Giai đoạn đầu hoạt động   | 99,98                 | 123.970.000.000 | -            |
| BAF Meat Bình Phước             | Giai đoạn trước hoạt động | 100,00                | 120.000.000.000 | -            |
| Bác An Khánh                    | Giai đoạn đầu hoạt động   | 100,00                | 110.000.000.000 | -            |
| BAF Bình Định                   | Giai đoạn trước hoạt động | 100,00                | 110.000.000.000 | -            |
| Anh Vũ Phú Yên                  | Đang hoạt động            | 100,00                | 100.000.000.000 | -            |
| Đồng An Khánh                   | Giai đoạn đầu hoạt động   | 100,00                | 100.000.000.000 | -            |
| Nam An Khánh                    | Giai đoạn đầu hoạt động   | 100,00                | 100.000.000.000 | -            |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)  
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**16. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN** (tiếp theo)

**16.1 Đầu tư vào các công ty con** (tiếp theo)

|                      | Tình hình hoạt động       | Số cuối kỳ                  |                   | Số đầu kỳ        |                             |                   |                  |
|----------------------|---------------------------|-----------------------------|-------------------|------------------|-----------------------------|-------------------|------------------|
|                      |                           | Tỷ lệ vốn<br>năm giữ<br>(%) | Giá gốc<br>VND    | Dự phòng<br>VND  | Tỷ lệ vốn<br>năm giữ<br>(%) | Giá gốc<br>VND    | Dự phòng<br>VND  |
| Chăn nuôi Kim Hoi    | Đang hoạt động            | 100,00                      | 95.410.918.071    | -                | 100,00                      | 95.410.918.071    | -                |
| Tân Châu             | Giai đoạn đầu hoạt động   | 99,95                       | 89.959.150.000    | -                | 99,95                       | 89.959.150.000    | -                |
| Thanh Xuân           | Giai đoạn đầu hoạt động   | 99,99                       | 85.750.949.566    | -                | 99,99                       | 85.750.949.566    | -                |
| Sông Hình (ii)       | Giai đoạn trước hoạt động | 100,00                      | 81.000.000.000    | -                | 100,00                      | 48.000.000.000    | -                |
| BAF Tây Ninh 1       | Giai đoạn trước hoạt động | 100,00                      | 80.000.000.000    | -                | 100,00                      | 80.000.000.000    | -                |
| Chăn nuôi TMC        | Đang xây dựng             | 99,98                       | 77.633.032.838    | -                | 99,98                       | 77.633.032.838    | -                |
| Thành Đạt Gia Lai    | Giai đoạn trước hoạt động | 99,99                       | 64.602.086.000    | -                | 99,99                       | 64.602.086.000    | -                |
| Thiên Phú Sơn        | Giai đoạn trước hoạt động | 100,00                      | 64.183.771.710    | -                | 100,00                      | 64.183.771.710    | -                |
| Hoà Phát Bốn         | Giai đoạn trước hoạt động | 99,99                       | 58.383.684.234    | -                | 99,99                       | 58.383.684.234    | -                |
| Chăn nuôi Minh Thành | Đang hoạt động            | 100,00                      | 50.000.000.000    | -                | 100,00                      | 50.000.000.000    | -                |
| Logistic BAF (iii)   | Giai đoạn đầu hoạt động   | 100,00                      | 50.000.000.000    | -                | 100,00                      | 20.000.000.000    | -                |
| Trang Trại Xanh 1    | Đang hoạt động            | 100,00                      | 40.000.000.000    | -                | 100,00                      | 40.000.000.000    | -                |
| Khởi Dương (iv)      | Giai đoạn trước hoạt động | 99,99                       | 29.997.000.000    | -                | 99,99                       | -                 | -                |
| Chăn nuôi Bảo Ngọc   | Đang hoạt động            | 100,00                      | 20.000.000.000    | (12.024.249.276) | 100,00                      | 20.000.000.000    | (12.024.249.276) |
| Phân bón Hữu cơ      | Giai đoạn đầu hoạt động   | 100,00                      | 20.000.000.000    | -                | 100,00                      | 20.000.000.000    | -                |
| Vĩ sinh BAF          |                           |                             |                   |                  |                             |                   |                  |
| CNC BAF Hà Nội 1 (v) | Giai đoạn trước hoạt động | 100,00                      | -                 | -                | -                           | -                 | -                |
| CNC BAF Hà Nội 2 (v) | Giai đoạn trước hoạt động | 100,00                      | -                 | -                | -                           | -                 | -                |
| Chế biến Thực phẩm   | Giai đoạn trước hoạt động | 100,00                      | -                 | -                | -                           | -                 | -                |
| BAF Hà Nội (v)       |                           |                             |                   |                  |                             |                   |                  |
| Chế biến Thực phẩm   | Giai đoạn trước hoạt động | 100,00                      | -                 | -                | -                           | -                 | -                |
| BAF Bình Minh (v)    |                           |                             |                   |                  |                             |                   |                  |
| TỔNG CỘNG            |                           |                             | 3.654.590.212.419 | (12.024.249.276) |                             | 3.453.593.212.419 | (12.024.249.276) |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**16. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN** (tiếp theo)

**16.1 Đầu tư vào các công ty con** (tiếp theo)

- (i) Ngày 25 tháng 3 năm 2026, Công ty đã hoàn tất việc góp thêm vốn bằng tiền với giá trị 108 tỷ VND vào Tây An Khánh. Việc góp thêm vốn này đã được Hội đồng Quản trị thông qua, và STC Tỉnh Tây Ninh đã cấp GCNĐKDN điều chỉnh số 3901315120 cho BAF Tây Ninh vào ngày 31 tháng 3 năm 2026.
- (ii) Ngày 20 tháng 1 năm 2026, Công ty đã hoàn tất việc góp thêm vốn bằng tiền với giá trị 33 tỷ VND vào Sóng Hình. Việc góp thêm vốn này đã được Hội đồng Quản trị thông qua, và STC Tỉnh Đắk Lắk đã cấp GCNĐKDN điều chỉnh số 4401086234 cho Sóng Hình vào ngày 29 tháng 1 năm 2026.
- (iii) Ngày 14 tháng 5 năm 2026, Công ty đã hoàn tất việc góp thêm vốn bằng tiền với giá trị 30 tỷ VND vào Logistic BAF. Việc góp thêm vốn này đã được Hội đồng Quản trị thông qua, và STC Thành phố Hồ Chí Minh đã cấp GCNĐKDN điều chỉnh số 0318192737 cho Logistic BAF vào ngày 28 tháng 5 năm 2026.
- (iv) Ngày 8 tháng 1 năm 2026, Công ty đã hoàn tất việc nhận chuyển nhượng vốn của Khởi Dương từ các bên thứ ba với giá trị 29.997.000.000 VND tương ứng 99,99% tỷ lệ sở hữu. Việc nhận chuyển nhượng này đã được Hội đồng Quản trị thông qua và STC Tỉnh Lâm Đồng đã cấp GCNĐKDN điều chỉnh số 6400434468 cho Khởi Dương vào ngày 29 tháng 10 năm 2025.
- (v) Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Công ty chưa hoàn tất việc góp vốn vào các công ty con này.  
Công ty chưa thực hiện đánh giá giá trị hợp lý của khoản đầu tư nói trên do không thể thu thập được đầy đủ thông tin thị trường của các khoản đầu tư này.

**16.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Số cuối kỳ thể hiện khoản cho Logistic BAF vay dài hạn tin chấp nhằm bổ sung nhu cầu vốn lưu động của công ty này với kỳ hạn ba mươi sáu (36) tháng, đáo hạn ngày 31 tháng 12 năm 2028 với lãi suất 6%/năm.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**17. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ**

|                             | VND                    |                        |
|-----------------------------|------------------------|------------------------|
|                             | Số cuối kỳ             | Số đầu kỳ              |
| <b>Ngắn hạn</b>             | <b>26.186.974.456</b>  | <b>28.068.778.626</b>  |
| Công cụ, dụng cụ            | 14.318.151.472         | 15.452.336.746         |
| Phần mềm                    | 6.148.008.709          | 2.168.085.111          |
| Khác                        | 5.720.814.275          | 10.448.356.769         |
| <b>Dài hạn</b>              | <b>124.372.105.863</b> | <b>121.904.693.728</b> |
| Thuê đất                    | 41.523.475.641         | 41.984.847.592         |
| Chi phí cải tạo và sửa chữa | 28.068.852.693         | 27.116.570.527         |
| Công cụ, dụng cụ            | 25.267.511.724         | 22.362.165.221         |
| Chi phí tư vấn              | 12.794.365.586         | 15.168.692.243         |
| Chi phí quản lý dự án       | 9.983.820.100          | 10.338.468.990         |
| Chi phí quảng cáo           | 1.657.013.333          | 1.666.666.667          |
| Khác                        | 5.077.066.786          | 3.267.282.488          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>            | <b>150.559.080.319</b> | <b>149.973.472.354</b> |

**18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|                                                         | VND                      |                          |
|---------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                         | Số cuối kỳ               | Số đầu kỳ                |
| Phải trả các bên liên quan ( <i>Thuyết minh số 32</i> ) | 1.264.040.886.861        | 1.158.858.605.042        |
| Phải trả các bên khác                                   | 647.958.225.244          | 637.681.779.995          |
| <i>Công ty Cổ phần CBOT Việt Nam</i>                    | 284.837.398.500          | 321.164.422.100          |
| <i>Các bên khác</i>                                     | 363.120.826.744          | 316.517.357.895          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                        | <b>1.911.999.112.105</b> | <b>1.796.540.385.037</b> |

**19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

|                         | VND                  |                      |
|-------------------------|----------------------|----------------------|
|                         | Số cuối kỳ           | Số đầu kỳ            |
| Công ty TNHH Great Meat | 2.796.105.000        | -                    |
| Ông Phan Tiến Dũng      | -                    | 1.978.843.579        |
| Khác                    | 3.987.628.972        | 4.020.191.278        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>        | <b>6.783.733.972</b> | <b>5.999.034.857</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)  
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|                                     | VND                  |                       |                         |                      |
|-------------------------------------|----------------------|-----------------------|-------------------------|----------------------|
|                                     | Số đầu kỳ            | Tăng trong kỳ         | Giảm trong kỳ           | Số cuối kỳ           |
| <b>Phải thu</b>                     |                      |                       |                         |                      |
| Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 4.539.523.779        | 4.967.543.141         | (5.056.115.635)         | 4.450.951.285        |
| Thuế giá trị gia tăng               | 2.686.498.521        | 16.104.115.067        | (18.710.507.843)        | 80.105.745           |
| Thuế thu nhập cá nhân               | 1.907.413            | 53.234.375            | -                       | 55.141.788           |
| Khác                                | 63.772.901           | 114.968.393           | (137.768.832)           | 40.972.462           |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                    | <b>7.291.702.614</b> | <b>21.239.860.976</b> | <b>(23.904.392.310)</b> | <b>4.627.171.280</b> |
| <b>Phải trả</b>                     |                      |                       |                         |                      |
| Thuế thu nhập cá nhân               | 1.061.632.427        | 5.333.317.279         | (5.258.647.253)         | 1.136.302.453        |
| Thuế giá trị gia tăng               | 41.141.990           | 13.396.244.399        | (13.028.625.323)        | 408.761.066          |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp          | 371.824.642          | 19.049.542.746        | (19.049.542.746)        | 371.824.642          |
| Thuế khác                           | 463.469.067          | 17.399.476.210        | (16.934.905.415)        | 928.039.862          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                    | <b>1.938.068.126</b> | <b>55.178.580.634</b> | <b>(54.271.720.737)</b> | <b>2.844.928.023</b> |

**21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGÂN HẠN**

|                    | VND                    |                       |
|--------------------|------------------------|-----------------------|
|                    | Số cuối kỳ             | Số đầu kỳ             |
| Chi phí lãi vay    | 65.137.671.233         | 16.644.520.548        |
| Chi phí gia công   | 18.800.716.149         | -                     |
| Chi phí vận chuyển | 10.897.931.486         | 1.612.795.800         |
| Chi phí điện       | 4.650.508.237          | 3.440.527.144         |
| Chi phí bảo vệ     | 119.723.226            | 524.900.903           |
| Khác               | 14.655.136.063         | 2.696.911.321         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>   | <b>114.261.686.394</b> | <b>24.919.655.716</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**22. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

|                                       |                        | VND                    |
|---------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                       | Số cuối kỳ             | Số đầu kỳ              |
| <b>Ngắn hạn</b>                       | <b>79.903.247.038</b>  | <b>87.708.498.780</b>  |
| Lãi vay phải trả                      | 44.031.869.155         | 75.660.252.318         |
| Phí lưu ký                            | 15.700.820.942         | -                      |
| Nhận ký quỹ, ký cược                  | 12.145.297.165         | 3.023.000.000          |
| Chi phí bảo hiểm                      | 6.616.678.372          | 7.632.816.097          |
| Khác                                  | 1.408.581.404          | 1.392.430.365          |
| <i>Trong đó:</i>                      |                        |                        |
| Các bên liên quan (Thuyết minh số 32) | 44.127.827.155         | 75.681.468.310         |
| Các bên khác                          | 35.775.419.883         | 12.027.030.470         |
| <b>Dài hạn</b>                        | <b>45.786.770.902</b>  | <b>38.300.000.000</b>  |
| Lãi vay phải trả                      | 45.786.770.902         | -                      |
| Phải trả từ việc phát hành trái phiếu | -                      | 38.300.000.000         |
| <i>Trong đó:</i>                      |                        |                        |
| Các bên liên quan (Thuyết minh số 32) | 45.786.770.902         | -                      |
| Các bên khác                          | -                      | 38.300.000.000         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                      | <b>125.690.017.940</b> | <b>126.008.498.780</b> |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

|                                                                      | Số đầu kỳ                | Tăng trong kỳ            | Giảm trong kỳ              | Phân bổ chi phí<br>phát hành trái phiếu | Phân bổ lũy kế<br>giá trị chiết khấu | Phân loại lại            | Số cuối kỳ               |
|----------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|----------------------------|-----------------------------------------|--------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                                      |                          |                          |                            |                                         |                                      |                          | VND                      |
| <b>Ngắn hạn</b>                                                      | <b>2.682.005.884.489</b> | <b>1.599.896.366.417</b> | <b>(1.279.881.177.811)</b> | <b>3.917.872.144</b>                    | <b>-</b>                             | <b>(650.041.360.206)</b> | <b>2.355.897.585.033</b> |
| Vay ngân hàng<br>(Thuyết minh số 23.1)                               |                          |                          |                            |                                         |                                      |                          |                          |
| Vay các bên liên quan<br>(Thuyết minh số 23.2<br>và số 32)           | 1.171.045.519.017        | 1.549.896.366.417        | (1.171.045.519.017)        | -                                       | -                                    | -                        | 1.549.896.366.417        |
| Trái phiếu phát hành<br>dài hạn đến hạn trả<br>(Thuyết minh số 23.5) | 1.212.319.019.000        | 50.000.000.000           | (107.427.019.000)          | -                                       | -                                    | (651.450.000.000)        | 503.442.000.000          |
| Nợ thuế tài chính dài<br>hạn đến hạn trả<br>(Thuyết minh số 23.7)    | 296.058.840.183          | -                        | -                          | 3.917.872.144                           | -                                    | -                        | 299.976.712.327          |
|                                                                      | 2.582.506.289            | -                        | (1.408.639.794)            | -                                       | -                                    | 1.408.639.794            | 2.582.506.289            |
| <b>Dài hạn</b>                                                       | <b>1.214.770.196.691</b> | <b>1.131.185.000.000</b> | <b>(14.100.000.000)</b>    | <b>14.666.776.570</b>                   | <b>11.086.616.951</b>                | <b>650.041.360.206</b>   | <b>3.007.649.950.418</b> |
| Trái phiếu phát hành<br>(Thuyết minh số 23.5)                        |                          |                          |                            |                                         |                                      |                          |                          |
| Trái phiếu chuyển đổi<br>(Thuyết minh số 23.6)                       | 480.065.753.377          | 947.000.000.000          | -                          | 12.789.860.086                          | -                                    | -                        | 1.439.855.613.463        |
| Vay ngân hàng<br>(Thuyết minh số 23.3)                               | 500.111.035.851          | -                        | -                          | 1.876.916.484                           | 11.086.616.951                       | -                        | 513.074.569.286          |
| Vay bên các liên quan<br>(Thuyết minh số 23.4<br>và số 32)           | 207.056.000.000          | 184.185.000.000          | -                          | -                                       | -                                    | -                        | 391.241.000.000          |
| Nợ thuế tài chính<br>(Thuyết minh số 23.7)                           | -                        | -                        | (14.100.000.000)           | -                                       | -                                    | 673.118.075.000          | 659.018.075.000          |
|                                                                      | 21.668.075.000           | -                        | -                          | -                                       | -                                    | (21.668.075.000)         | -                        |
|                                                                      | 5.869.332.463            | -                        | -                          | -                                       | -                                    | (1.408.639.794)          | 4.460.692.669            |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                                     | <b>3.896.776.081.180</b> | <b>2.731.081.366.417</b> | <b>(1.293.981.177.811)</b> | <b>18.584.648.714</b>                   | <b>11.086.616.951</b>                | <b>-</b>                 | <b>5.363.547.535.451</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**23. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

**23.1 Vay ngắn hạn từ ngân hàng**

Công ty thực hiện các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng nhằm bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Công ty. Chi tiết như sau:

| Tên ngân hàng                                                                          | Số cuối kỳ      | Ngày đáo hạn                                                 | Lãi suất<br>(%/năm) | Hình thức đảm bảo<br>(Thuyết minh số 5, số 10 và số 11)                                                                          |
|----------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|--------------------------------------------------------------|---------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                                                                        | VND             |                                                              |                     |                                                                                                                                  |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần<br>Hàng hải Việt Nam – Chi nhánh<br>Thành phố Hồ Chí Minh | 300.000.000.000 | Từ ngày 25 tháng 9 năm 2026<br>đến ngày 18 tháng 11 năm 2026 | 8,20 - 9,20         | Quyền thuê đất trả tiền 1 lần của thửa đất số<br>10 thuộc quyền sở hữu của BAF Meat Bình<br>Phước tại xã Tân Khai, tỉnh Đồng Nai |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và<br>Phát triển Việt Nam – Chi nhánh<br>Bắc Hà                  | 296.977.747.681 | Từ ngày 5 tháng 8 năm 2026<br>đến ngày 14 tháng 9 năm 2026   | 7,40 - 8,50         | Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn<br>Bất động sản thuộc sở hữu<br>của Bà Bùi Thị Ngọc                                                  |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần<br>Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh<br>Sài Gòn                | 199.896.613.879 | Từ ngày 13 tháng 7 năm 2026<br>đến ngày 23 tháng 10 năm 2026 | 7,00 - 8,00         | Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn                                                                                                      |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần<br>Công thương Việt Nam – Chi<br>nhánh Đông Sài Gòn       | 164.875.110.204 | Từ ngày 28 tháng 9 năm 2026<br>đến ngày 29 tháng 12 năm 2026 | 7,40 - 7,90         | Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn<br>Quyền đòi nợ khoản phải thu luân chuyển và<br>hàng tồn kho luân chuyển của Công ty                |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần<br>Quân đội – Chi nhánh Sở Giao<br>dịch 2                 | 163.149.997.020 | Từ ngày 13 tháng 9 năm 2026<br>đến ngày 20 tháng 10 năm 2026 | 7,80 - 8,50         | Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn                                                                                                      |

**BÁN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)  
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**23. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

**23.1 Vay ngắn hạn từ ngân hàng** (tiếp theo)

Công ty thực hiện các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng nhằm bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Công ty. Chi tiết như sau: (tiếp theo)

| Tên ngân hàng                                                     | Số cuối kỳ<br>VND        | Ngày đáo hạn                                             | Lãi suất<br>(%/năm) | Hình thức đảm bảo<br>(Thuyết minh số 5)                                                                                     |
|-------------------------------------------------------------------|--------------------------|----------------------------------------------------------|---------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Ngân hàng Thương mại TNHH E.SUN – Chi nhánh Đồng Nai              | 149.996.897.633          | Từ ngày 9 tháng 9 năm 2026 đến ngày 15 tháng 12 năm 2026 | 8,65 - 9,25         | Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn, Văn bản bảo lãnh trả nợ thay do Ngân hàng Thương mại TNHH E.Sun - Chi nhánh Đồng Nai phát hành |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông                          | 100.000.000.000          | Ngày 6 tháng 8 năm 2026                                  | 7,60                | Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn                                                                                                 |
| Ngân hàng TNHH United Overseas Việt Nam – Chi nhánh Central Plaza | 100.000.000.000          | Từ ngày 28 tháng 8 năm 2026 đến ngày 9 tháng 10 năm 2026 | 7,50 - 7,80         | Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn                                                                                                 |
| Ngân hàng Woori Việt Nam – Chi nhánh Sài Gòn                      | 75.000.000.000           | Ngày 27 tháng 7 năm 2026                                 | 6,50                | Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn                                                                                                 |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                                  | <b>1.549.896.366.417</b> |                                                          |                     |                                                                                                                             |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

**23.2 Vay ngắn hạn từ các bên liên quan**

Công ty thực hiện các khoản vay ngắn hạn tín chấp từ các bên liên quan nhằm bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Công ty. Chi tiết như sau:

| Bên liên quan                   | Số cuối kỳ<br>VND      | Ngày đáo hạn              | Lãi suất<br>(%/năm) |
|---------------------------------|------------------------|---------------------------|---------------------|
| Chế biến Thực phẩm BAF Tây Ninh | 235.660.000.000        | Ngày 31 tháng 12 năm 2026 | 6,00                |
| BAF Ninh Bình                   | 149.100.000.000        | Ngày 31 tháng 12 năm 2026 | 6,00                |
| BAF Tây Ninh 1                  | 77.200.000.000         | Ngày 31 tháng 12 năm 2026 | 6,00                |
| Thiên Phú Sơn                   | 41.080.000.000         | Ngày 31 tháng 12 năm 2026 | 6,00                |
| BAF Meat Bình Phước             | 402.000.000            | Ngày 31 tháng 12 năm 2026 | 6,00                |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                | <b>503.442.000.000</b> |                           |                     |

**23.3 Vay dài hạn từ ngân hàng**

Công ty thực hiện khoản vay dài hạn từ ngân hàng nhằm tài trợ xây dựng trang trại và mua tài sản gắn liền với Dự án Trang trại Giai Xuân tại Tỉnh Nghệ An, Việt Nam. Chi tiết như sau:

| Tên ngân hàng                                                                    | Số cuối kỳ<br>VND | Ngày đáo hạn             | Lãi suất<br>(%/năm) | Hình thức đảm bảo                                                                                                                                                        |
|----------------------------------------------------------------------------------|-------------------|--------------------------|---------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh | 391.241.000.000   | Ngày 28 tháng 4 năm 2032 | 6,88                | Quyền sử dụng đất và các tài sản khác gắn liền với đất, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải hình thành trong tương lai của Dự án trại Giai Xuân<br>(Thuyết minh số 15) |

**23.4 Vay dài hạn từ các bên liên quan**

Công ty thực hiện các khoản vay dài hạn tín chấp từ các bên liên quan nhằm bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Công ty. Chi tiết như sau:

| Bên liên quan      | Số cuối kỳ<br>VND      | Ngày đáo hạn              | Lãi suất<br>(%/năm) |
|--------------------|------------------------|---------------------------|---------------------|
| CNC BAF Tây Ninh 1 | 329.850.000.000        | Ngày 31 tháng 12 năm 2027 | 6,00                |
| CNC BAF Tây Ninh 2 | 321.600.000.000        | Ngày 31 tháng 12 năm 2027 | 6,00                |
| Khôi Dương         | 7.568.075.000          | Ngày 31 tháng 12 năm 2028 | 6,00                |
| <b>TỔNG CỘNG</b>   | <b>659.018.075.000</b> |                           |                     |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**23. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

**23.5 Trái phiếu**

Công ty phát hành trái phiếu vào ngày 4 tháng 7 năm 2023 và ngày 8 tháng 5 năm 2025 và ngày 5 tháng 1 năm 2026 với các chi tiết như sau:

| <i>Tổ chức sắp xếp phát hành</i>            | <i>Số cuối kỳ</i><br>VND        | <i>Ngày đáo hạn</i>                                                                                             | <i>Mục đích phát hành</i> | <i>Lãi suất</i><br>(%/năm) | <i>Hình thức đảm bảo</i>                                                               |
|---------------------------------------------|---------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình</b>  |                                 |                                                                                                                 |                           |                            |                                                                                        |
| Mệnh giá trái phiếu                         | 300.000.000.000                 | Ngày 4 tháng 7 năm 2026                                                                                         | Bổ sung vốn lưu động      | 10,50                      | Tín chấp                                                                               |
| Chi phí phát hành                           | (23.287.673)                    |                                                                                                                 |                           |                            |                                                                                        |
|                                             | <u>299.976.712.327</u>          |                                                                                                                 |                           |                            |                                                                                        |
| <b>Công ty TNHH Chứng khoán JB Việt Nam</b> |                                 |                                                                                                                 |                           |                            |                                                                                        |
| Mệnh giá trái phiếu                         | 500.000.000.000                 | Ngày 8 tháng 5 năm 2028 hoặc ngày mua trước hạn hoặc ngày đáo hạn khác theo yêu cầu tại Văn kiện Trái phiếu (*) | Bổ sung vốn lưu động      | 10,00                      | 127.295.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Siba Holdings được sở hữu bởi Ông Trương Sỹ Bá |
| Chi phí phát hành                           | (15.695.890.494)                |                                                                                                                 |                           |                            |                                                                                        |
|                                             | <u>484.304.109.506</u>          |                                                                                                                 |                           |                            |                                                                                        |
| <b>Công ty TNHH Chứng khoán JB Việt Nam</b> |                                 |                                                                                                                 |                           |                            |                                                                                        |
| Mệnh giá trái phiếu                         | 1.000.000.000.000               | Ngày 5 tháng 1 năm 2029 hoặc ngày mua trước hạn hoặc ngày đáo hạn khác theo yêu cầu tại Văn kiện Trái phiếu (*) | Bổ sung vốn lưu động      | 10,00                      | Tín chấp                                                                               |
| Chi phí phát hành                           | (44.448.498.043)                |                                                                                                                 |                           |                            |                                                                                        |
|                                             | <u>955.551.503.957</u>          |                                                                                                                 |                           |                            |                                                                                        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                            | <b><u>1.739.832.325.790</u></b> |                                                                                                                 |                           |                            |                                                                                        |
| <i>Trong đó:</i>                            |                                 |                                                                                                                 |                           |                            |                                                                                        |
| <i>Dài hạn đến hạn trả</i>                  | <i>299.976.712.327</i>          |                                                                                                                 |                           |                            |                                                                                        |
| <i>Dài hạn</i>                              | <i>1.439.855.613.463</i>        |                                                                                                                 |                           |                            |                                                                                        |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

**23.5 Trái phiếu** (tiếp theo)

(\*) *Mua lại theo thỏa thuận*

Sau thời hạn một năm kể từ ngày phát hành, Công ty có quyền thực hiện mua lại trái phiếu (một phần hoặc toàn bộ, vào bất kỳ thời điểm nào) theo thỏa thuận với người sở hữu trái phiếu, tuân thủ theo quy trình và thủ tục quy định tại Văn kiện Trái phiếu.

*Mua lại theo yêu cầu của trái chủ*

Vào ngày làm việc liền kề trước thời điểm tròn 24 tháng kể từ ngày phát hành, người sở hữu trái phiếu có quyền yêu cầu Công ty mua lại tối đa 50% tổng giá trị trái phiếu đã phát hành. Giá mua lại được xác định bằng mệnh giá cộng với khoản lãi dồn tích, tính theo mức lãi suất cố định 8,5%/năm.

*Mua lại bắt buộc*

Công ty có nghĩa vụ mua lại trái phiếu theo yêu cầu của người sở hữu trái phiếu trong trường hợp xảy ra các sự kiện vi phạm quy định cụ thể tại Văn kiện Trái phiếu.

**23.6 Trái phiếu chuyển đổi**

|                                                             | Số cuối kỳ              | Số đầu kỳ               |
|-------------------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Giá trị trái phiếu chuyển đổi                               | 600.000.000.000         | 600.000.000.000         |
| Cơ cấu vốn chủ sở hữu ( <i>Thuyết minh số 24.1</i> )        | (137.648.613.977)       | (137.648.613.977)       |
| <b>Cơ cấu nợ gốc ghi nhận ban đầu</b>                       | <b>462.351.386.023</b>  | <b>462.351.386.023</b>  |
| <b>Cộng: Giá trị phân bổ lũy kế phần giá trị chiết khấu</b> | <b>64.800.057.579</b>   | <b>53.713.440.628</b>   |
| Số đầu kỳ                                                   | 53.713.440.628          | 32.574.668.820          |
| Số phân bổ tăng trong kỳ                                    | 11.086.616.951          | 21.138.771.808          |
| Số cuối kỳ                                                  | 64.800.057.579          | 53.713.440.628          |
| <b>Trừ: Giá trị phân bổ chi phí phát hành trái phiếu</b>    | <b>(14.076.874.316)</b> | <b>(15.953.790.800)</b> |
| Số đầu kỳ                                                   | (15.953.790.800)        | (19.679.470.190)        |
| Số phân bổ giảm trong kỳ                                    | 1.876.916.484           | 3.725.679.390           |
| Số cuối kỳ                                                  | (14.076.874.316)        | (15.953.790.800)        |
| <b>Cơ cấu nợ gốc tại ngày cuối kỳ</b>                       | <b>513.074.569.286</b>  | <b>500.111.035.851</b>  |

Vào ngày 23 tháng 2 năm 2023, Công ty đã ký kết Hợp đồng trái phiếu chuyển đổi riêng lẻ với Tổ chức Tài chính Quốc tế ("IFC"), với tổng giá trị là 600.000.000.000 VND và lãi suất là 5,25%/năm. Theo đó, IFC được quyền chuyển đổi các trái phiếu này thành cổ phiếu phổ thông với số lượng quy đổi được quy định trong điều khoản của hợp đồng tại bất kỳ thời điểm nào kể từ ngày hoàn thành đợt phát hành cho đến trước ngày đáo hạn của trái phiếu chuyển đổi, là ngày 15 tháng 3 năm 2029 (ngày đáo hạn thứ nhất) và vào ngày 15 tháng 3 năm 2030 (ngày đáo hạn cuối cùng) hoặc chuyển đổi thành khoản cho vay với lãi suất 10,50%/năm. Tại ngày đáo hạn thứ nhất, nếu trái phiếu không được chuyển đổi, Công ty sẽ thực hiện mua lại một nửa (1/2) khối lượng trái phiếu đang lưu hành. Nếu bất kỳ trái phiếu nào vẫn còn tồn đọng vào ngày đáo hạn cuối cùng, Công ty sẽ mua lại toàn bộ trái phiếu đó vào ngày đáo hạn cuối cùng. Lãi suất thị trường của khoản vay không chuyển đổi là 10,50%/năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

23.7 Nợ thuế tài chính

Công ty hiện đang thuế máy móc theo hợp đồng thuế tài chính số C240507602 ngày 28 tháng 5 năm 2024 từ Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuế phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuế tài chính được trình bày như sau:

|                                   | Số cuối kỳ                                      |                    | Số đầu kỳ            |                                                 | VNĐ                  |
|-----------------------------------|-------------------------------------------------|--------------------|----------------------|-------------------------------------------------|----------------------|
|                                   | Tổng khoản<br>thanh toán tiền thuế<br>tối thiểu | Lãi thuế tài chính | Nợ gốc               | Tổng khoản<br>thanh toán tiền thuế<br>tối thiểu |                      |
|                                   |                                                 |                    |                      |                                                 |                      |
| <b>Nợ thuế tài chính ngắn hạn</b> |                                                 |                    |                      |                                                 |                      |
| Từ 1 năm trở xuống                | 3.081.199.991                                   | 498.693.702        | 2.582.506.289        | 3.069.860.441                                   | 2.582.506.289        |
| <b>Nợ thuế tài chính dài hạn</b>  |                                                 |                    |                      |                                                 |                      |
| Trên 1 năm đến 5 năm              | 4.799.674.010                                   | 338.981.341        | 4.460.692.669        | 6.311.561.229                                   | 5.869.332.463        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                  | <b>7.880.874.001</b>                            | <b>837.675.043</b> | <b>7.043.198.958</b> | <b>9.381.421.670</b>                            | <b>8.451.838.752</b> |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**24. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**24.1 Tình hình tăng (giảm) vốn chủ sở hữu**

|                                                                    | Vốn góp của<br>chủ sở hữu | Thặng dư vốn      | Vốn khác của<br>chủ sở hữu | Quyền chọn<br>chuyển đổi trái phiếu | Lợi nhuận sau thuế<br>chưa phân phối | VND               |
|--------------------------------------------------------------------|---------------------------|-------------------|----------------------------|-------------------------------------|--------------------------------------|-------------------|
|                                                                    |                           |                   |                            |                                     |                                      | Tổng cộng         |
| <b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025:</b> |                           |                   |                            |                                     |                                      |                   |
| Số đầu kỳ                                                          | 2.390.216.420.000         | -                 | -                          | 137.648.613.977                     | 408.190.028.848                      | 2.936.055.062.825 |
| Phát hành cổ phiếu                                                 | 650.000.000.000           | 356.620.000.000   | -                          | -                                   | -                                    | 1.006.620.000.000 |
| Lợi nhuận thuần<br>trong kỳ                                        | -                         | -                 | -                          | -                                   | 103.617.143.169                      | 103.617.143.169   |
| Số cuối kỳ                                                         | 3.040.216.420.000         | 356.620.000.000   | -                          | 137.648.613.977                     | 511.807.172.017                      | 4.046.292.205.994 |
| <b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026:</b> |                           |                   |                            |                                     |                                      |                   |
| Số đầu kỳ                                                          | 3.040.216.420.000         | 356.620.000.000   | -                          | 137.648.613.977                     | 506.466.956.004                      | 4.040.951.989.981 |
| Cổ tức công bố (*)                                                 | -                         | -                 | 304.016.320.000            | -                                   | (304.016.320.000)                    | -                 |
| Phát hành cổ phiếu (*)                                             | -                         | (304.016.320.000) | 304.016.320.000            | -                                   | -                                    | -                 |
| Lợi nhuận thuần<br>trong kỳ                                        | -                         | -                 | -                          | -                                   | 115.886.931.577                      | 115.886.931.577   |
| Số cuối kỳ                                                         | 3.040.216.420.000         | 52.603.680.000    | 608.032.640.000            | 137.648.613.977                     | 318.337.567.581                      | 4.156.838.921.558 |

(\*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông ("ĐHĐCĐ") số 23.04.2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 4 năm 2026, Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 20.05.2026/NQ-HĐQT ngày 20 tháng 5 năm 2026, và Công văn số 4821/UBCK-QLCB ngày 1 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN"), Công ty đã được thông qua việc phát hành 30.402.164 cổ phiếu để trả cổ tức từ nguồn Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và phát hành thêm 30.402.164 cổ phiếu cho các cổ đông hiện hữu từ nguồn Thặng dư vốn để tăng vốn cổ phần.

Theo Báo cáo kết quả số 30.2026.BAF/BCCKQ ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Công ty và Công văn số 6110/UBCK-QLCB ngày 2 tháng 7 năm 2026 của UBCKNN thông báo đã nhận được tài liệu báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu để trả cổ tức và phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu, Công ty đã hoàn tất việc phát hành 30.401.632 cổ phiếu để trả cổ tức và 30.401.632 cổ phiếu cho các cổ đông hiện hữu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu.

Theo Quyết định số 586/QĐ-SGDHCM ngày 8 tháng 7 năm 2026 và Thông báo số 1511/TB-SGDHCM ngày 10 tháng 7 năm 2026 của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, tổng số lượng cổ phiếu phát hành nêu trên có hiệu lực niêm yết vào ngày 10 tháng 7 năm 2026 và ngày giao dịch đầu tiên là ngày 20 tháng 7 năm 2026. Vào ngày 10 tháng 7 năm 2026, Công ty đã nhận được GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 23 do STC Thành phố Hồ Chí Minh cấp, phê duyệt số vốn điều lệ mới là 3.648.249.060.000 VND.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**24. VỐN CHỦ SỞ HỮU** (tiếp theo)

**24.1 *Tình hình tăng (giảm) vốn chủ sở hữu*** (tiếp theo)

Theo Nghị quyết ĐHCĐ số 20.07.2026/NQ-ĐHCĐ ngày 20 tháng 7 năm 2026, Công ty đã được thông qua (i) kế hoạch phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động của Công ty ("ESOP"), với số lượng dự kiến phát hành là 8.000.000 cổ phiếu và giá phát hành là 10.000 VND/cổ phiếu; và (ii) phương án chào bán cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu năm 2026, với số lượng dự kiến phát hành là 40.536.100 cổ phiếu và giá phát hành 15.000 VND/cổ phiếu. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Công ty đang trong quá trình triển khai các phương án phát hành này.

**24.2 *Chi tiết vốn cổ phần***

|                               | Số cuối kỳ               |                    |                | Số đầu kỳ                |                    |                |
|-------------------------------|--------------------------|--------------------|----------------|--------------------------|--------------------|----------------|
|                               | VND                      | Cổ phiếu           | %              | VND                      | Cổ phiếu           | %              |
|                               |                          |                    |                |                          |                    |                |
| Công ty Cổ phần Siba Holdings | 956.819.350.000          | 95.681.935         | 31,472         | 956.819.350.000          | 95.681.935         | 31,472         |
| Bà Bùi Hương Giang            | 79.887.550.000           | 7.988.755          | 2,628          | 79.887.550.000           | 7.988.755          | 2,628          |
| Cổ đông khác                  | 2.003.509.520.000        | 200.350.952        | 65,900         | 2.003.509.520.000        | 200.350.952        | 65,900         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>              | <b>3.040.216.420.000</b> | <b>304.021.642</b> | <b>100,000</b> | <b>3.040.216.420.000</b> | <b>304.021.642</b> | <b>100,000</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**24. VỐN CHỦ SỞ HỮU** (tiếp theo)

**24.3 Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức**

|                                          | Kỳ này                   | VND<br>Kỳ trước          |
|------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>Vốn cổ phần đã góp của chủ sở hữu</b> |                          |                          |
| Số đầu kỳ                                | 3.040.216.420.000        | 2.390.216.420.000        |
| Tăng trong kỳ                            | -                        | 650.000.000.000          |
| Số cuối kỳ                               | <u>3.040.216.420.000</u> | <u>3.040.216.420.000</u> |
| <b>Cổ tức</b>                            |                          |                          |
| Cổ tức bằng cổ phiếu đã công bố          | 304.016.320.000          | -                        |

**24.4 Cổ phiếu**

|                                          | Số cuối kỳ  | Số lượng cổ phiếu<br>Số đầu kỳ |
|------------------------------------------|-------------|--------------------------------|
| Cổ phiếu đã được phê duyệt phát hành     | 304.021.642 | 304.021.642                    |
| Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đủ | 304.021.642 | 304.021.642                    |
| Cổ phiếu phổ thông                       | 304.021.642 | 304.021.642                    |
| Cổ phiếu đang lưu hành                   | 304.021.642 | 304.021.642                    |
| Cổ phiếu phổ thông                       | 304.021.642 | 304.021.642                    |

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**25. DOANH THU**

**25.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                                                            | VND                      |                          |
|------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                            | Kỳ này                   | Kỳ trước                 |
| <b>Doanh thu gộp</b>                                       | <b>3.570.762.498.417</b> | <b>2.595.626.906.808</b> |
| Trong đó:                                                  |                          |                          |
| Doanh thu hoạt động chăn nuôi                              | 3.532.919.980.600        | 2.582.377.835.752        |
| Doanh thu bán cảm                                          | 37.259.622.219           | 12.993.083.597           |
| Doanh thu khác                                             | 582.895.598              | 255.987.459              |
| <b>Các khoản giảm trừ doanh thu:</b>                       | <b>(15.715.976.258)</b>  | <b>(449.017.170)</b>     |
| Chiết khấu thương mại                                      | (15.713.673.158)         | (449.017.170)            |
| Hàng bán bị trả lại                                        | (2.303.100)              | -                        |
| <b>Doanh thu thuần</b>                                     | <b>3.555.046.522.159</b> | <b>2.595.177.889.638</b> |
| Trong đó:                                                  |                          |                          |
| Doanh thu đối với bên khác                                 | 3.470.042.770.489        | 2.511.602.029.954        |
| Doanh thu đối với các bên liên quan<br>(Thuyết minh số 32) | 85.003.751.670           | 83.575.859.684           |

**25.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                | VND                    |                        |
|--------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                | Kỳ này                 | Kỳ trước               |
| Cổ tức được nhận               | 180.000.000.000        | 100.000.000.000        |
| Lãi tiền gửi và cho vay        | 51.489.387.207         | 50.126.946.904         |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái | 691.270.293            | 692.071.257            |
| Khác                           | 787.522.783            | 928.649.636            |
| <b>TỔNG CỘNG</b>               | <b>232.968.180.283</b> | <b>151.747.667.797</b> |

**26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                               | VND                    |                        |
|-------------------------------|------------------------|------------------------|
|                               | Kỳ này                 | Kỳ trước               |
| Chi phí lãi vay               | 196.359.892.034        | 100.703.101.052        |
| Chi phí phát hành trái phiếu  | 18.584.648.714         | 9.414.023.178          |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái | 146.752.317            | -                      |
| Phí cam kết rút vốn           | -                      | 4.678.331.091          |
| Khác                          | 81.070.991             | 65.696.609             |
| <b>TỔNG CỘNG</b>              | <b>215.172.364.056</b> | <b>114.861.151.930</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

|                             | VND                      |                          |
|-----------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                             | Kỳ này                   | Kỳ trước                 |
| Giá vốn hoạt động chăn nuôi | 3.172.877.789.658        | 2.362.687.813.584        |
| Giá vốn bán cám             | 31.819.947.213           | 12.940.013.068           |
| Khác                        | 397.440.924              | 145.495.124              |
| <b>TỔNG CỘNG</b>            | <b>3.205.095.177.795</b> | <b>2.375.773.321.776</b> |

**28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                     | VND                    |                        |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                     | Kỳ này                 | Kỳ trước               |
| <b>Chi phí bán hàng</b>             | <b>79.095.850.325</b>  | <b>63.749.721.638</b>  |
| Chi phí vận chuyển                  | 50.526.033.679         | 40.307.990.705         |
| Chi phí nhân viên                   | 17.199.297.882         | 10.782.991.098         |
| Chi phí khấu hao                    | 4.993.512.057          | 3.473.341.158          |
| Công cụ, dụng cụ                    | 1.775.528.228          | 971.112.053            |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài           | 1.523.219.065          | 417.760.234            |
| Chi phí môi giới                    | 2.239.520              | 6.959.276.949          |
| Khác                                | 3.076.019.894          | 837.249.441            |
| <b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b> | <b>131.511.798.578</b> | <b>88.790.106.781</b>  |
| Chi phí nhân viên                   | 76.285.760.464         | 48.214.982.530         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài           | 21.298.821.865         | 13.369.790.731         |
| Công cụ, dụng cụ                    | 9.980.340.347          | 10.330.159.717         |
| Chi phí thuê                        | 5.244.183.678          | 3.721.665.816          |
| Chi phí khấu hao và hao mòn         | 2.636.308.938          | 893.944.143            |
| (Hoàn nhập dự phòng) dự phòng       | (291.502.483)          | 2.627.406.919          |
| Khác                                | 16.357.885.769         | 9.632.156.925          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                    | <b>210.607.648.903</b> | <b>152.539.828.419</b> |

**29. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC**

|                                        | VND                     |                        |
|----------------------------------------|-------------------------|------------------------|
|                                        | Kỳ này                  | Kỳ trước               |
| <b>Thu nhập khác</b>                   | <b>2.287.541.361</b>    | <b>7.850.090.946</b>   |
| Nhận bồi thường từ bảo hiểm            | 1.861.290.291           | 5.837.176.646          |
| Lãi từ thanh lý công cụ, dụng cụ       | -                       | 1.244.533.998          |
| Lãi từ thanh lý tài sản cố định        | -                       | 250.958.008            |
| Các khoản khác                         | 426.251.070             | 517.422.294            |
| <b>Chi phí khác</b>                    | <b>(17.658.955.632)</b> | <b>(2.963.664.277)</b> |
| Chi phí phạt, bồi thường               | (15.894.920.453)        | -                      |
| Chi phí thanh lý tài sản cố định       | (1.030.507.306)         | -                      |
| Chi phí thanh lý thuốc và vật tư thú y | (450.431.447)           | (2.805.424.907)        |
| Các khoản khác                         | (283.096.426)           | (158.239.370)          |
| <b>(LỖ) LỢI NHUẬN KHÁC THUẦN</b>       | <b>(15.371.414.271)</b> | <b>4.886.426.669</b>   |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**30. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                                     |                          | VND                      |
|-------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                     | Kỳ này                   | Kỳ trước                 |
| Chi phí nguyên vật liệu             | 2.983.138.961.323        | 1.689.475.689.221        |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài           | 158.570.614.509          | 591.260.935.372          |
| Chi phí nhân viên                   | 117.486.425.650          | 101.975.934.713          |
| Chi phí khấu hao và hao mòn         |                          |                          |
| (Thuyết minh số 11.2, 12, 13 và 14) | 123.923.745.559          | 74.232.328.312           |
| (Hoàn nhập dự phòng) dự phòng       | (291.502.483)            | 2.627.406.919            |
| Khác                                | 32.874.582.140           | 68.740.855.658           |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                    | <b>3.415.702.826.698</b> | <b>2.528.313.150.195</b> |

**31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Công ty có các hoạt động kinh doanh áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") khác nhau như sau:

- Đối với thu nhập từ các hoạt động chăn nuôi hỗn hợp và sản xuất thức ăn chăn nuôi, Công ty và các chi nhánh nêu trên được hưởng thuế suất ưu đãi 15% cho suốt thời gian hoạt động;
- Đối với thu nhập từ các hoạt động khác, Công ty và các chi nhánh nêu trên áp dụng thuế suất phổ thông là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**31.1 Chi phí thuế TNDN**

|                                                       |                       | VND                  |
|-------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
|                                                       | Kỳ này                | Kỳ trước             |
| Thuế TNDN năm nay                                     | -                     | 6.562.034.885        |
| Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những kỳ trước | 19.049.542.746        | -                    |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành                           | 19.049.542.746        | 6.562.034.885        |
| Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại                 | 6.831.623.094         | (1.541.496.075)      |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                      | <b>25.881.165.840</b> | <b>5.020.538.810</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP** (tiếp theo)

**31.1 Chi phí thuế TNDN** (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

|                                                                                       | Kỳ này                 | VND<br>Kỳ trước        |
|---------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>                                              | <b>141.768.097.417</b> | <b>108.637.681.979</b> |
| Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng                                                      | 21.265.214.613         | 16.087.654.698         |
| <i>Các khoản điều chỉnh tăng (giảm):</i>                                              |                        |                        |
| Chi phí phân bổ giá trị chiết khấu của trái phiếu chuyển đổi                          | 1.662.992.543          | 1.508.679.568          |
| Thuế TNDN hoãn lại chưa ghi nhận cho phần lỗ thuế của các chi nhánh hạch toán độc lập | 2.594.064.277          | 1.223.378.325          |
| Chi phí lãi vay không được trừ                                                        | 3.890.258.095          | 619.822.553            |
| Chi phí không được trừ                                                                | 6.982.531.640          | 593.128.491            |
| Cổ tức được chia                                                                      | (27.000.000.000)       | (15.000.000.000)       |
| Lỗ của các chi nhánh hạch toán độc lập năm trước chuyển sang                          | (1.980.989.762)        | -                      |
| Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những kỳ trước                                 | 19.049.542.746         | -                      |
| Khác                                                                                  | (582.448.312)          | (12.124.825)           |
| <b>Chi phí thuế TNDN</b>                                                              | <b>25.881.165.840</b>  | <b>5.020.538.810</b>   |

**31.2 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP** (tiếp theo)

**31.3 Thuế thu nhập hoãn lại**

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và các biến động trong kỳ như sau:

|                                                                         | VND                                                   |                                 |                                                                |                      |
|-------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|---------------------------------|----------------------------------------------------------------|----------------------|
|                                                                         | <i>Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ</i> |                                 | <i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ</i> |                      |
|                                                                         | <i>Số cuối kỳ</i>                                     | <i>Số đầu kỳ</i>                | <i>Kỳ này</i>                                                  | <i>Kỳ trước</i>      |
| Lỗ có thể sử dụng để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong các kỳ sau     | 24.376.365.150                                        | 35.143.439.043 (10.767.073.893) |                                                                | -                    |
| Chi phí phải trả ngắn hạn                                               | 4.206.799.857                                         | 401.412.198                     | 3.805.387.659                                                  | 1.266.539.803        |
| Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | (18.834.518)                                          | (148.897.658)                   | 130.063.140                                                    | 274.956.272          |
| <b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>                                   | <b>28.564.330.489</b>                                 | <b>35.395.953.583</b>           |                                                                |                      |
| <b>(Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại thuần</b>                      |                                                       |                                 | <b>(6.831.623.094)</b>                                         | <b>1.541.496.075</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP** (tiếp theo)

**31.4 Lỗ thuế chuyển sang các kỳ sau**

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng năm (5) năm liên tục kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, Công ty có khoản lỗ thuế lũy kế ước tính phát sinh từ Trụ sở chính và các chi nhánh hạch toán độc lập của Công ty với số tiền là 226.807.232.351 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 295.781.555.703 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

|                                        |                          | VND                           |                                 |                      |                                   |
|----------------------------------------|--------------------------|-------------------------------|---------------------------------|----------------------|-----------------------------------|
| Năm phát sinh                          | Có thể chuyển lỗ đến năm | Lỗ tính thuế                  | Đã chuyển lỗ đến ngày 30/6/2026 | Không được chuyển lỗ | Chưa chuyển lỗ tại ngày 30/6/2026 |
| <i>Trụ sở chính</i>                    |                          |                               |                                 |                      |                                   |
| 2023                                   | 2028                     | 198.280.386.746               | (198.280.386.746)               | -                    | -                                 |
| 2025                                   | 2030                     | 234.289.593.623               | (71.780.492.621)                | -                    | 162.509.101.002                   |
|                                        |                          | <u>432.569.980.369</u>        | <u>(270.060.879.367)</u>        | -                    | <u>162.509.101.002</u>            |
| <i>Các chi nhánh hạch toán độc lập</i> |                          |                               |                                 |                      |                                   |
| 2021                                   | 2026                     | 31.566.070                    | -                               | -                    | 31.566.070                        |
| 2022                                   | 2027                     | 7.583.628.876                 | (259.203.307)                   | -                    | 7.324.425.569                     |
| 2023                                   | 2028                     | 911.515.725                   | -                               | -                    | 911.515.725                       |
| 2024                                   | 2029                     | 8.145.662.810                 | (2.675.509.586)                 | -                    | 5.470.153.224                     |
| 2025                                   | 2030                     | 44.819.588.599                | (7.229.439.223)                 | -                    | 37.590.149.376                    |
| 2026                                   | 2031                     | 12.970.321.385                | -                               | -                    | 12.970.321.385                    |
|                                        |                          | <u>74.462.283.465</u>         | <u>(10.164.152.116)</u>         | -                    | <u>64.298.131.349</u>             |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                       |                          | <b><u>507.032.263.834</u></b> | <b><u>(280.225.031.483)</u></b> | <b>-</b>             | <b><u>226.807.232.351</u></b>     |

Lỗ thuế nêu trên được ước tính theo tờ khai thuế của Trụ sở chính và các chi nhánh hạch toán độc lập của Công ty chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP** (tiếp theo)

**31.5 Chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định**

Công ty được phép chuyển các khoản chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định chưa được trừ khi tính thuế TNDN cho kỳ hiện tại ("chi phí lãi vay chưa được trừ") sang kỳ sau khi xác định tổng chi phí lãi vay được trừ của kỳ sau. Thời gian chuyển chi phí lãi vay sang năm sau được tính liên tục không quá 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản chi phí lãi vay chưa được trừ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, Công ty có các khoản chi phí lãi vay chưa được trừ lũy kế có thể sử dụng trong tương lai như sau:

VND

| Năm<br>phát sinh                | Có thể<br>được<br>chuyển<br>thành chi<br>phí lãi<br>vay được<br>trừ thuế<br>đến năm | Chi phí lãi vay<br>chưa được trừ<br>thuế phát sinh | Chi phí lãi vay                                                       | Chi phí lãi vay                                                   | Chi phí lãi vay                                                       |
|---------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|
|                                 |                                                                                     |                                                    | chưa được trừ đã<br>chuyển sang<br>năm sau tính đến<br>ngày 30/6/2026 | không còn<br>được chuyển<br>sang năm sau<br>đến ngày<br>30/6/2026 | chưa được trừ<br>chưa chuyển<br>sang năm sau<br>tại ngày<br>30/6/2026 |
| Trụ sở chính                    |                                                                                     |                                                    |                                                                       |                                                                   |                                                                       |
| 2023                            | 2028                                                                                | 71.736.201.790                                     | (20.671.107.602)                                                      | -                                                                 | 51.065.094.188                                                        |
| 2025                            | 2030                                                                                | 62.717.344.188                                     | -                                                                     | -                                                                 | 62.717.344.188                                                        |
| 2026                            | 2031                                                                                | 26.489.065.597                                     | -                                                                     | -                                                                 | 26.489.065.597                                                        |
|                                 |                                                                                     | 160.942.611.575                                    | (20.671.107.602)                                                      | -                                                                 | 140.271.503.973                                                       |
| Các chi nhánh hạch toán độc lập |                                                                                     |                                                    |                                                                       |                                                                   |                                                                       |
| 2024                            | 2029                                                                                | 1.817.791.705                                      | (1.227.715.704)                                                       | -                                                                 | 590.076.001                                                           |
| 2025                            | 2030                                                                                | 5.573.330.647                                      | (674.451.020)                                                         | -                                                                 | 4.898.879.627                                                         |
| 2026                            | 2031                                                                                | 1.486.658.002                                      | -                                                                     | -                                                                 | 1.486.658.002                                                         |
|                                 |                                                                                     | 8.877.780.354                                      | (1.902.166.724)                                                       | -                                                                 | 6.975.613.630                                                         |
| TỔNG CỘNG                       |                                                                                     | 169.820.391.929                                    | (22.573.274.326)                                                      | -                                                                 | 147.247.117.603                                                       |

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần chi phí lãi vay không được trừ nêu trên tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 147.247.117.603 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 121.173.560.728 VND) do không thể dự tính được liệu chi phí lãi vay không được trừ này có thể sẽ được sử dụng trong thời gian cho phép còn lại hay không.

**31.6 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận**

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với các khoản mục sau do không ước tính được chắc chắn thu nhập chịu thuế trong tương lai:

VND

|                                                               | Kỳ này                        | Kỳ trước                     |
|---------------------------------------------------------------|-------------------------------|------------------------------|
| Lỗ thuế chuyển sang kỳ sau<br>(Thuyết minh số 31.4)           | 64.298.131.349                | 22.113.371.699               |
| Chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định<br>(Thuyết minh số 31.5) | <u>147.247.117.603</u>        | <u>57.624.983.523</u>        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                              | <b><u>211.545.248.952</u></b> | <b><u>79.738.355.222</u></b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Công ty và các bên liên quan khác của Công ty trong kỳ và tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

| <i>Bên liên quan</i>                                                       | <i>Mối quan hệ</i>                       |
|----------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|
| Công ty Cổ phần Siba Holdings                                              | Cổ đông lớn                              |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Long ("Tân Long")                             | Công ty có cùng Chủ tịch                 |
| Anh Vũ Phú Yên                                                             | Công ty con                              |
| Chăn nuôi Bảo Ngọc                                                         | Công ty con                              |
| Chăn nuôi Minh Thành                                                       | Công ty con                              |
| Bắc An Khánh                                                               | Công ty con                              |
| Đồng An Khánh                                                              | Công ty con                              |
| Nam An Khánh                                                               | Công ty con                              |
| Trang Trại Xanh 1                                                          | Công ty con                              |
| Trang Trại Xanh 2                                                          | Công ty con                              |
| Hải Đăng Tây Ninh                                                          | Công ty con                              |
| Sông Hình                                                                  | Công ty con                              |
| BAF Tây Ninh                                                               | Công ty con                              |
| BAF Bình Định                                                              | Công ty con                              |
| BAF Meat Bình Phước                                                        | Công ty con                              |
| Tâm Hưng                                                                   | Công ty con                              |
| Tân Châu                                                                   | Công ty con                              |
| Thiên Phú Sơn                                                              | Công ty con                              |
| Chăn nuôi Kim Hới                                                          | Công ty con                              |
| Phân bón Hữu cơ Vi sinh BAF                                                | Công ty con                              |
| Logistic BAF                                                               | Công ty con                              |
| Chế biến Thực phẩm BAF Tây Ninh                                            | Công ty con                              |
| Tây An Khánh                                                               | Công ty con                              |
| Thanh Xuân                                                                 | Công ty con                              |
| CNC BAF Tây Ninh 1                                                         | Công ty con                              |
| CNC BAF Tây Ninh 2                                                         | Công ty con                              |
| BAF Tây Ninh 1                                                             | Công ty con                              |
| Chăn nuôi TMC                                                              | Công ty con                              |
| Hòa Phát Bốn                                                               | Công ty con                              |
| Thành Đạt Gia Lai                                                          | Công ty con                              |
| BAF Ninh Bình                                                              | Công ty con                              |
| Myanmar BAF Livestock Company Limited ("BAF Myanmar")                      | Công ty có liên quan đến Chủ tịch        |
| Công ty TNHH Agro Việt ("Việt Agro")                                       | Công ty có liên quan đến Chủ tịch        |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ khí CNC Siba ("Siba Tech")                     | Công ty có cùng Chủ tịch                 |
| Công ty Cổ phần Lương thực A An ("A An")                                   | Công ty con của cổ đông lớn              |
| Công ty Cổ phần Lương thực A An – Chi nhánh Đồng Tháp ("A An – Đồng Tháp") | Công ty con của cổ đông lớn              |
| Công ty TNHH MTV Xây dựng Solacons ("Solacons")                            | Công ty con của Công ty có cùng Chủ tịch |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN** (tiếp theo)

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Công ty và các bên liên quan khác của Công ty trong kỳ và tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau: (tiếp theo)

*Bên liên quan*

*Mối quan hệ*

Công ty Cổ phần Năng lượng sạch Siba Cư Jút  
("Siba Cư Jút")

Công ty con của Công ty có  
cùng Chủ tịch

Công ty TNHH Một Thành Viên Năng Lượng  
Sạch Vmeco Bạc Liêu ("Vmeco Bạc Liêu")

Công ty con của Công ty có  
cùng Chủ tịch

Công ty Cổ phần Thương mại Stemkos Việt  
Nam (Stemkos)

Công ty con của Công ty có  
cùng Chủ tịch

Công ty Cổ phần Thú y Tân Long  
("Thú y Tân Long")

Công ty con của Công ty có  
cùng Chủ tịch

Công ty Cổ phần Thực phẩm Ocoba  
("Thực phẩm Ocoba")

Công ty con của Công ty có  
cùng Chủ tịch

Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Long – Chi  
nhánh Đồng Tháp ("Tân Long – Đồng Tháp")

Chi nhánh công ty có cùng Chủ tịch

Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Long – Chi  
nhánh Hải Phòng ("Tân Long – Hải Phòng")

Chi nhánh công ty có cùng Chủ tịch

Ông Trương Sỹ Bá

Chủ tịch

Bà Bùi Hương Giang

Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm  
Tổng Giám đốc ("TV HĐQT kiêm TGD")

Ông Lê Xuân Thọ

Thành viên HĐQT không điều hành  
(đến ngày 23 tháng 4 năm 2026)

Ông Nguyễn Văn Phú

Thành viên HĐQT không điều hành  
(từ ngày 23 tháng 4 năm 2026)

Ông Prasad Gopalan

Thành viên HĐQT độc lập

Ông Nguyễn Thanh Tân

Thành viên HĐQT độc lập

Bà Dương Thị Hồng Tân

Trưởng BKS  
(từ ngày 23 tháng 4 năm 2025)

Bà Trần Thị Thanh Trà

Thành viên BKS  
(từ ngày 23 tháng 4 năm 2025)

Bà Lưu Ngọc Trâm

Thành viên BKS

Bà Hoàng Thị Thu Hiền

Trưởng BKS  
(đến ngày 31 tháng 3 năm 2025)

Ông Nguyễn Quốc Văn

Thành viên BKS  
(đến ngày 31 tháng 3 năm 2025)

Ông Trương Anh Tuấn

Phó Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Minh

Phó Tổng Giám đốc

Ông Ngô Cao Cường

Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Tài  
chính (đến ngày 18 tháng 3 năm 2026)

Ông Nguyễn Phạm Xuân Quang

Giám đốc Tài chính  
(từ ngày 18 tháng 3 năm 2026)

Bà Nguyễn Thị Quỳnh Như

Kế toán trưởng  
(đến ngày 9 tháng 7 năm 2026)

Bà Phan Thị Kim Trang

Kế toán trưởng  
(từ ngày 10 tháng 7 năm 2026)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN** (tiếp theo)

Những nghiệp vụ trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

| <i>Bên liên quan</i> | <i>Nội dung nghiệp vụ</i>      | <i>Kỳ này</i>   | <i>VND</i>      |
|----------------------|--------------------------------|-----------------|-----------------|
|                      |                                |                 | <i>Kỳ trước</i> |
| BAF Tây Ninh         | Mua cám                        | 587.820.847.703 | 408.663.218.819 |
|                      | Cho vay                        | 73.247.841.097  | 153.200.000.000 |
|                      | Trả vay                        | 31.500.000.000  | -               |
|                      | Lãi vay                        | 875.095.890     | -               |
|                      | Bán hàng                       | 496.065.493     | 589.435.000     |
|                      | Lãi cho vay                    | 192.651.856     | 2.131.117.808   |
|                      | Thu hồi cho vay                | -               | 193.200.000.000 |
|                      | Góp vốn                        | -               | 1.500.000.000   |
| BAF Meat Bình Phước  | Trả vay                        | 1.550.000.000   | 3.890.000.000   |
|                      | Lãi vay                        | 43.966.356      | 174.250.182     |
| Chăn nuôi Kim Hoi    | Chi phí thuê trại              | 7.860.000.000   | 7.440.000.000   |
|                      | Chi hộ                         | 3.075.119.753   | -               |
|                      | Trả vay                        | 2.871.900.000   | -               |
|                      | Lãi vay                        | 19.827.913      | 22.966.668      |
| Anh Vũ Phú Yên       | Mua heo                        | 41.778.776.970  | 35.066.101.459  |
|                      | Cho vay                        | 34.750.000.000  | 10.250.000.000  |
|                      | Bán cám                        | 13.999.372.100  | -               |
|                      | Bán heo                        | 4.932.337.691   | 28.069.331.616  |
|                      | Lãi cho vay                    | 4.062.852.839   | 2.784.211.741   |
|                      | Thanh lý thuốc và vật tư thú y | -               | 13.243.015      |
|                      | Thu hồi cho vay                | -               | 19.000.000.000  |
|                      |                                |                 |                 |
| Đồng An Khánh        | Cho vay                        | 64.900.000.000  | 45.550.000.000  |
|                      | Mua heo                        | 29.933.924.249  | 13.776.959.314  |
|                      | Lãi cho vay                    | 6.279.403.564   | 4.770.115.890   |
|                      | Thu hồi cho vay                | 2.000.000.000   | 5.000.000.000   |
|                      | Bán hàng                       | 42.926.752      | -               |
|                      | Bán heo                        | -               | 5.348.513.864   |
|                      | Thanh lý thuốc và vật tư thú y | -               | 114.998         |
|                      |                                |                 |                 |
| Thiên Phú Sơn        | Lãi vay                        | 1.225.804.931   | 1.376.990.137   |
|                      | Trả vay                        | 550.000.000     | 560.000.000     |
| Nam An Khánh         | Mua heo                        | 27.460.316.471  | 48.563.453.253  |
|                      | Thu hồi cho vay                | 19.500.000.000  | 16.000.000.000  |
|                      | Lãi cho vay                    | 4.145.141.744   | 4.003.176.812   |
|                      | Cho vay                        | 1.600.000.000   | 36.630.000.000  |
|                      | Bán hàng                       | 705.890.904     | 1.290.000.000   |
|                      | Thanh lý thuốc và vật tư thú y | -               | 42.054.946      |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN** (tiếp theo)

Những nghiệp vụ trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm: (tiếp theo)

| <i>Bên liên quan</i> | <i>Nội dung nghiệp vụ</i>           | <i>VND</i>      |                 |
|----------------------|-------------------------------------|-----------------|-----------------|
|                      |                                     | <i>Kỳ này</i>   | <i>Kỳ trước</i> |
| Trang Trại Xanh 2    | Mua heo                             | 132.093.015.023 | 150.682.588.558 |
|                      | Thu hồi cho vay                     | 127.900.000.000 | 28.000.000.000  |
|                      | Cho vay                             | 8.650.000.000   | 92.151.830.211  |
|                      | Bán heo                             | 8.142.352.317   | -               |
|                      | Lãi cho vay                         | 3.395.748.553   | 5.869.069.756   |
|                      | Thanh lý công cụ, dụng cụ           | -               | 17.454.552      |
|                      | Thanh lý thuốc và vật tư thú y      | -               | 2.475.600       |
| Trang Trại Xanh 1    | Thu hồi cho vay                     | 30.000.000.000  | 10.000.000.000  |
|                      | Mua heo                             | 20.184.378.270  | 133.500.623.129 |
|                      | Lãi cho vay                         | 5.350.010.513   | 5.948.670.785   |
|                      | Cho vay                             | 3.200.000.000   | 45.550.000.000  |
|                      | Bán heo                             | 19.234.340      | -               |
|                      | Thanh lý thuốc và vật tư thú y      | -               | 893.074.164     |
|                      | Góp vốn                             | -               | 800.000.000     |
| Chăn nuôi Minh Thành | Mua heo                             | 109.612.797.422 | 150.097.040.030 |
|                      | Cho vay                             | 22.950.000.000  | 71.700.000.000  |
|                      | Bán heo                             | 9.383.434.685   | 8.271.069.104   |
|                      | Lãi cho vay                         | 257.794.521     | 1.740.609.863   |
|                      | Thu hồi cho vay                     | -               | 122.830.000.000 |
|                      | Cần trừ công nợ phải trả với cổ tức | -               | 50.000.000.000  |
|                      | Góp vốn                             | -               | 1.000.000.000   |
|                      | Thanh lý thuốc và vật tư thú y      | -               | 155.091.780     |
|                      |                                     |                 |                 |
| Tâm Hưng             | Mua heo                             | 28.301.103.186  | 19.949.407.610  |
|                      | Bán heo                             | 10.426.593.777  | 9.540.952.495   |
|                      | Cho vay                             | 6.800.000.000   | 43.513.144.104  |
|                      | Lãi cho vay                         | 2.638.261.546   | 2.017.029.144   |
|                      | Thu hồi cho vay                     | -               | 10.700.000.000  |
|                      | Thanh lý thuốc và vật tư thú y      | -               | 167.719.368     |
| Tân Châu             | Mua heo                             | 159.423.803.722 | 222.080.069.350 |
|                      | Thu hồi cho vay                     | 37.519.412.603  | 15.000.000.000  |
|                      | Bán hàng                            | 357.202.584     | 9.193.984.506   |
|                      | Lãi cho vay                         | 55.508.172      | 2.366.961.153   |
|                      | Cho vay                             | -               | 35.350.000.000  |
|                      | Thanh lý thuốc và vật tư thú y      | -               | 55.546.070      |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN** (tiếp theo)

Những nghiệp vụ trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm: (tiếp theo)

| <i>Bên liên quan</i>        | <i>Nội dung nghiệp vụ</i>           | <i>VND</i>      |                 |
|-----------------------------|-------------------------------------|-----------------|-----------------|
|                             |                                     | <i>Kỳ này</i>   | <i>Kỳ trước</i> |
| Sông Hình                   | Cho vay                             | 44.500.000.000  | 16.338.989.313  |
|                             | Góp vốn                             | 33.000.000.000  | -               |
|                             | Thu hồi cho vay                     | 29.188.989.313  | -               |
|                             | Bán hàng                            | 3.486.635.758   | -               |
|                             | Lãi cho vay                         | 586.586.300     | 81.772.218      |
|                             | Mua heo                             | 502.230.670     | -               |
|                             | Trả vay                             | -               | 3.595.000.000   |
|                             | Lãi vay                             | -               | 66.206.301      |
|                             |                                     |                 |                 |
| Bắc An Khánh                | Mua heo                             | 144.843.833.571 | 164.438.200.802 |
|                             | Cần trừ công nợ phải trả với cổ tức | 60.000.000.000  | 50.000.000.000  |
|                             | Cho vay                             | 36.800.000.000  | 22.000.000.000  |
|                             | Lãi cho vay                         | 564.221.918     | 2.478.057.535   |
|                             | Bán hàng                            | 62.627.608      | -               |
|                             | Thu hồi cho vay                     | -               | 137.600.000.000 |
|                             | Góp vốn                             | -               | 800.000.000     |
|                             | Thanh lý thuốc và vật tư thú y      | -               | 350.000         |
|                             |                                     |                 |                 |
| BAF Bình Định               | Mua cám                             | 165.206.503.500 | -               |
|                             | Cho vay                             | 37.200.000.000  | -               |
|                             | Trả vay                             | 31.565.119.000  | 47.800.000.000  |
|                             | Vay                                 | 17.000.000.000  | -               |
|                             | Lãi vay                             | 377.709.881     | 1.977.144.089   |
|                             | Lãi cho vay                         | 286.520.548     | -               |
|                             | Bán cám                             | 96.026.000      | -               |
|                             | Góp vốn                             | -               | 1.600.000.000   |
| Chăn nuôi Bảo Ngọc          | Chi phí thuê trại                   | 6.000.000.000   | 5.274.545.455   |
|                             | Thu hồi cho vay                     | -               | 2.858.606.034   |
|                             | Lãi cho vay                         | 988.408.770     | 1.080.389.509   |
| Hải Đăng Tây Ninh           | Mua heo                             | 462.256.271.942 | 328.087.245.284 |
|                             | Cần trừ công nợ phải trả với cổ tức | 150.000.000.000 | -               |
|                             | Cho vay                             | 73.500.000.000  | 158.600.000.000 |
|                             | Thu hồi cho vay                     | 49.300.000.000  | 35.000.000.000  |
|                             | Thanh lý tài sản cố định            | -               | 2.250.000.000   |
|                             | Lãi cho vay                         | 2.011.681.133   | 7.016.149.628   |
|                             | Bán hàng                            | 537.999.096     | 3.112.290.000   |
|                             | Thanh lý cám                        | -               | 39.275.000      |
|                             |                                     |                 |                 |
| Logistic BAF                | Mua dịch vụ                         | 57.601.197.023  | 19.613.550.605  |
|                             | Góp vốn                             | 30.000.000.000  | -               |
|                             | Cho vay                             | 23.400.000.000  | 3.850.000.000   |
|                             | Lãi cho vay                         | 1.980.928.865   | 437.367.221     |
|                             | Mua tài sản cố định                 | 272.262.537     | -               |
|                             | Thanh lý tài sản cố định            | 35.060.000      | 25.174.700.000  |
| Phân bón Hữu cơ Vi sinh BAF | Mua hàng                            | 64.114.623.002  | 302.447.009     |
|                             | Trả vay                             | 9.940.000.000   | 750.000.000     |
|                             | Lãi vay                             | 110.492.053     | 405.754.520     |
|                             | Bán hàng                            | 110.076.645     | -               |
|                             | Vay                                 | -               | 4.000.000.000   |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN** (tiếp theo)

Những nghiệp vụ trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm: (tiếp theo)

| <i>Bên liên quan</i>               | <i>Nội dung nghiệp vụ</i>         | <i>Kỳ này</i>   | <i>VND</i>      |
|------------------------------------|-----------------------------------|-----------------|-----------------|
|                                    |                                   |                 | <i>Kỳ trước</i> |
| Chế biến Thực phẩm<br>BAF Tây Ninh | Lãi vay                           | 7.016.541.372   | 5.152.078.356   |
|                                    | Trả vay                           | 2.500.000.000   | 550.000.000     |
|                                    | Góp vốn                           | -               | 213.000.000.000 |
|                                    | Vay                               | -               | 213.000.000.000 |
| Siba Tech                          | Xây dựng trại                     | 221.997.069.564 | 15.908.627.805  |
|                                    | Thu hộ                            | 517.591.064     | -               |
|                                    | Bán hàng                          | 167.110.480     | 60.658.500      |
|                                    | Mua hàng                          | 52.781.500      | -               |
|                                    | Chi hộ                            | 35.540.000      | -               |
| Hòa Phát Bốn                       | Cho vay                           | 85.944.315.766  | -               |
|                                    | Thu hồi cho vay                   | 37.500.000.000  | -               |
|                                    | Mua heo                           | 10.591.400.335  | -               |
|                                    | Bán heo                           | 2.991.571.882   | -               |
|                                    | Lãi cho vay                       | 2.150.092.589   | -               |
| Khôi Dương                         | Góp vốn                           | 29.997.000.000  | -               |
|                                    | Trả vay                           | 14.100.000.000  | -               |
|                                    | Lãi vay                           | 482.058.341     | -               |
| Thành Đạt Gia Lai                  | Cho vay                           | 56.500.000.000  | -               |
|                                    | Lãi cho vay                       | 2.300.012.054   | -               |
| BAF Tây Ninh 1                     | Lãi vay                           | 2.301.386.302   | 629.654.795     |
|                                    | Trả vay                           | 900.000.000     | -               |
|                                    | Góp vốn                           | -               | 80.000.000.000  |
|                                    | Vay                               | -               | 79.800.000.000  |
| Thanh Xuân                         | Bán heo                           | 10.518.088.571  | 4.415.282.838   |
|                                    | Bán cám                           | 18.136.395.500  | -               |
|                                    | Mua heo                           | 32.641.332.172  | 12.839.508      |
|                                    | Cho vay                           | 20.200.000.000  | 11.020.000.000  |
|                                    | Lãi cho vay                       | 1.469.304.659   | 124.860.821     |
|                                    | Thanh lý tài sản cố định          | -               | 413.241.377     |
|                                    | Thanh lý thuốc và<br>vật tư thú y | -               | 258.239.815     |
|                                    | Thanh lý công cụ, dụng cụ         | -               | 37.313.637      |
| CNC BAF<br>Tây Ninh 1              | Lãi vay                           | 9.820.471.233   | 2.678.794.520   |
|                                    | Trả vay                           | 2.950.000.000   | -               |
|                                    | Góp vốn                           | -               | 340.000.000.000 |
|                                    | Vay                               | -               | 339.500.000.000 |
| CNC BAF<br>Tây Ninh 2              | Trả vay                           | 12.300.000.000  | -               |
|                                    | Lãi vay                           | 9.760.043.837   | 2.622.986.301   |
|                                    | Góp vốn                           | -               | 340.000.000.000 |
|                                    | Vay                               | -               | 339.500.000.000 |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN** (tiếp theo)

Những nghiệp vụ trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm: (tiếp theo)

| <i>Bên liên quan</i> | <i>Nội dung nghiệp vụ</i>      | <i>Kỳ này</i>   | <i>VND</i>      |
|----------------------|--------------------------------|-----------------|-----------------|
|                      |                                |                 | <i>Kỳ trước</i> |
| Tây An Khánh         | Góp vốn                        | 108.000.000.000 | -               |
|                      | Thu hồi cho vay                | 88.630.000.000  | -               |
|                      | Cho vay                        | 23.550.000.000  | 10.800.000.000  |
|                      | Vay                            | 10.000.000.000  | -               |
|                      | Trả vay                        | 10.000.000.000  | -               |
|                      | Lãi cho vay                    | 1.186.499.179   | 743.087.672     |
|                      | Lãi vay                        | 47.046.576      | -               |
|                      |                                |                 |                 |
| Chăn nuôi TMC        | Cho vay                        | 26.900.000.000  | 147.841.000.000 |
|                      | Mua heo                        | 23.699.644.263  | -               |
|                      | Thu hồi cho vay                | 2.331.000.000   | 70.000.000.000  |
|                      | Lãi cho vay                    | 1.552.257.041   | 1.094.656.274   |
|                      | Bán hàng                       | 142.769.767     | 13.530.060.861  |
|                      | Thanh lý công cụ, dụng cụ      | -               | 2.881.718.159   |
|                      | Thanh lý thuốc và vật tư thú y | -               | 1.079.146.004   |
|                      | Thanh lý tài sản cố định       | -               | 308.422.782     |
|                      | Thanh lý cảm                   | -               | 245.047.500     |
| BAF Ninh Bình        | Vay                            | 23.000.000.000  | -               |
|                      | Lãi vay                        | 4.438.734.245   | -               |
|                      | Trả vay                        | 800.000.000     | -               |
| Siba Cư Jut          | Mua dịch vụ                    | 1.290.159.207   | -               |
| A An                 | Bán hàng                       | 108.797.520     | 58.656.000      |
| A An – Đồng Tháp     | Bán hàng                       | 30.074.400      | -               |
| Tân Long             | Bán hàng                       | 42.327.840      | 95.624.900      |
| Tân Long – Đồng Tháp | Bán hàng                       | 46.862.280      | -               |
| Tân Long – Hải Phòng | Bán hàng                       | 18.935.280      | -               |
| Ocoba                | Bán hàng                       | 2.042.400       | -               |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN** (tiếp theo)

*Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan*

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng, vay và cho vay với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường.

Các giao dịch với người nội bộ, người có liên quan và bên liên quan được phê duyệt bởi Hội đồng Quản trị của Công ty theo Nghị quyết số 06/NQ-HĐQT ngày 9 tháng 2 năm 2026 và được trình bày trong Báo cáo tình hình quản trị 6 tháng đầu năm 2026.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu các bên liên quan như sau:

| <i>Bên liên quan</i>                           | <i>Nội dung nghiệp vụ</i> | <i>Số cuối kỳ</i>      | <i>Số đầu kỳ</i>       | <i>VND</i> |
|------------------------------------------------|---------------------------|------------------------|------------------------|------------|
| <b><i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i></b> |                           |                        |                        |            |
| Chăn nuôi Minh Thành                           | Bán hàng                  | 74.126.692.846         | 107.255.954.720        |            |
| Thanh Xuân                                     | Bán hàng                  | 41.435.645.287         | 34.165.328.326         |            |
| Trang Trại Xanh 1                              | Bán hàng                  | 33.133.780.452         | 46.769.998.737         |            |
| Anh Vũ Phú Yên                                 | Bán hàng                  | 16.018.140.673         | 49.101.345.001         |            |
| Chăn nuôi TMC                                  | Bán hàng                  | 13.613.188.371         | 18.407.306.056         |            |
| Tâm Hưng                                       | Bán hàng                  | 10.138.717.782         | 42.985.660.341         |            |
| Trang Trại Xanh 2                              | Bán hàng                  | 8.065.878.450          | -                      |            |
| Đồng An Khánh                                  | Bán hàng                  | 3.346.334.800          | 19.158.437.707         |            |
| Hòa Phát Bồn                                   | Bán hàng                  | 2.418.050.406          | 4.508.875.661          |            |
| Nam An Khánh                                   | Bán hàng                  | 300.000.000            | 105.779.604            |            |
| Siba Tech                                      | Bán hàng                  | 291.862.194            | -                      |            |
| Tân Châu                                       | Bán hàng                  | 171.711.467            | 5.768.635.166          |            |
| Phân bón Hữu cơ Vi sinh BAF                    | Bán hàng                  | 117.874.679            | -                      |            |
| Tân Long – Đồng Tháp                           | Bán hàng                  | 36.489.398             | -                      |            |
| Hải Đăng Tây Ninh                              | Bán hàng                  | 30.146.790             | 16.248.534.959         |            |
| Bắc An Khánh                                   | Bán hàng                  | 7.569.720              | 18.028.425.730         |            |
| Sông Hình                                      | Bán hàng                  | 7.569.720              | 4.980.007              |            |
| Logistic BAF                                   | Bán hàng                  | -                      | 24.692.170.000         |            |
| Tân Long                                       | Bán hàng                  | -                      | 204.636.348            |            |
| BAF Tây Ninh                                   | Bán hàng                  | -                      | 72.018.310             |            |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                               |                           | <b>203.259.653.035</b> | <b>387.478.086.673</b> |            |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN** (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

|                                         |                    |                          | VND                      |
|-----------------------------------------|--------------------|--------------------------|--------------------------|
| Bên liên quan                           | Nội dung nghiệp vụ | Số cuối kỳ               | Số đầu kỳ                |
| <b>Các khoản cho vay ngắn hạn</b>       |                    |                          |                          |
| Đông An Khánh                           | Cho vay            | 264.492.405.759          | 195.313.002.195          |
| Trang Trại Xanh 1                       | Cho vay            | 219.464.655.966          | 240.914.645.453          |
| Anh Vũ Phú Yên                          | Cho vay            | 181.561.263.139          | 142.748.410.300          |
| Nam An Khánh                            | Cho vay            | 146.071.510.026          | 159.826.368.282          |
| Trang Trại Xanh 2                       | Cho vay            | 131.438.830.685          | 247.293.082.132          |
| Hải Đăng Tây Ninh                       | Cho vay            | 111.106.314.379          | 94.894.633.246           |
| Thành Đạt Gia Lai                       | Cho vay            | 102.719.433.423          | 43.919.421.369           |
| Tâm Hưng                                | Cho vay            | 98.928.744.148           | 89.490.482.602           |
| Hòa Phát Bốn                            | Cho vay            | 83.130.805.047           | 32.536.396.692           |
| BAF Tây Ninh                            | Cho vay            | 73.440.492.953           | -                        |
| Chăn nuôi TMC                           | Cho vay            | 68.448.261.699           | 42.333.901.863           |
| Thanh Xuân                              | Cho vay            | 59.171.882.740           | 37.502.578.081           |
| Sông Hình                               | Cho vay            | 45.061.072.057           | 29.163.475.070           |
| Chăn nuôi Bảo Ngọc                      | Cho vay            | 42.701.552.392           | 41.713.143.622           |
| BAF Bình Định                           | Cho vay            | 37.486.520.548           | -                        |
| Bắc An Khánh                            | Cho vay            | 37.364.221.918           | -                        |
| Chăn nuôi Minh Thành                    | Cho vay            | 23.207.794.521           | -                        |
| Tây An Khánh                            | Cho vay            | 7.943.791.781            | 75.563.266.303           |
| Logistic BAF                            | Cho vay            | -                        | 52.367.610.739           |
| Tân Châu                                | Cho vay            | -                        | 46.440.412.157           |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                        |                    | <b>1.733.739.553.181</b> | <b>1.572.020.830.106</b> |
| <b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b> |                    |                          |                          |
| Siba Tech                               | Xây dựng trại      | 52.758.433.975           | 102.240.418.462          |
| Logistic BAF                            | Sử dụng dịch vụ    | 2.243.055.172            | -                        |
| Nam An Khánh                            | Mua hàng           | 644.711.488              | -                        |
| Solacons                                | Mua hàng           | 272.727.273              | 272.727.273              |
| Chăn nuôi Kim Hoi                       | Thuê trại          | -                        | 300.000.000              |
| Phân bón Hữu cơ Vi sinh BAF             | Sử dụng dịch vụ    | -                        | 85.945.061               |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                        |                    | <b>55.918.927.908</b>    | <b>102.899.090.796</b>   |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN** (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

| <i>Bên liên quan</i>                    | <i>Nội dung nghiệp vụ</i>                 | <i>Số cuối kỳ</i>      | <i>VND</i><br><i>Số đầu kỳ</i> |
|-----------------------------------------|-------------------------------------------|------------------------|--------------------------------|
| <b><i>Phải thu ngắn hạn khác</i></b>    |                                           |                        |                                |
| Hải Đăng Tây Ninh                       | Cổ tức                                    | 60.000.000.000         | 150.000.000.000                |
| Tân Châu                                | Cổ tức                                    | 75.000.000.000         | -                              |
| Trang Trại Xanh 2                       | Cổ tức                                    | 25.000.000.000         | -                              |
| BAF Myanmar                             | Phải thu từ đầu tư vào công ty liên doanh | 22.287.867.857         | 22.110.662.223                 |
| Bắc An Khánh                            | Cổ tức                                    | 10.000.000.000         | 60.000.000.000                 |
| Tâm Hưng                                | Cổ tức                                    | 10.000.000.000         | -                              |
| Logistic BAF                            | Chi hộ                                    | 499.060.000            | 604.762.852                    |
| Phân bón Hữu cơ Vi sinh BAF             | Chi hộ                                    | 351.756.600            | 351.756.600                    |
| Hòa Phát Bốn                            | Chi hộ                                    | 282.923.550            | 67.085.597.646                 |
| Chăn nuôi TMC                           | Chi hộ                                    | -                      | 3.181.481.900                  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                        |                                           | <b>203.421.608.007</b> | <b>303.334.261.221</b>         |
| <b><i>Phải thu dài hạn khác</i></b>     |                                           |                        |                                |
| Chăn nuôi Kim Hợi                       | Đặt cọc                                   | 11.280.000.000         | 11.280.000.000                 |
| Chăn nuôi Bảo Ngọc                      | Đặt cọc                                   | 2.800.000.000          | 2.800.000.000                  |
| Chăn nuôi TMC                           | Đặt cọc                                   | 1.300.000.000          | 1.300.000.000                  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                        |                                           | <b>15.380.000.000</b>  | <b>15.380.000.000</b>          |
| <b><i>Các khoản cho vay dài hạn</i></b> |                                           |                        |                                |
| Logistic BAF                            | Cho vay                                   | 77.748.539.604         | -                              |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN** (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải trả các bên liên quan như sau:

|                             |                    | VND               |                   |
|-----------------------------|--------------------|-------------------|-------------------|
| Bên liên quan               | Nội dung nghiệp vụ | Số cuối kỳ        | Số đầu kỳ         |
| Phải trả người bán ngắn hạn |                    |                   |                   |
| Hải Đăng Tây Ninh           | Mua hàng           | 303.401.861.450   | 291.416.794.089   |
| BAF Tây Ninh                | Mua hàng           | 259.803.711.020   | 225.858.401.872   |
| BAF Bình Định               | Mua hàng           | 165.206.503.500   | -                 |
| Siba Tech                   | Xây dựng trại      | 136.902.653.881   | 112.394.195.051   |
| Tân Châu                    | Mua hàng           | 129.609.369.440   | 150.636.727.198   |
| Chăn nuôi Minh Thành        | Mua hàng           | 70.594.691.925    | 8.616.762.691     |
| Trang Trại Xanh 2           | Mua hàng           | 67.873.680.737    | 137.781.649.437   |
| Bắc An Khánh                | Mua hàng           | 64.236.758.959    | 71.926.304.203    |
| Trang Trại Xanh 1           | Mua hàng           | 17.894.654.132    | 52.917.175.084    |
| Hòa Phát Bồn                | Mua hàng           | 10.604.886.565    | -                 |
| Tâm Hưng                    | Mua hàng           | 8.077.277.431     | 28.192.032.010    |
| Phân bón Hữu cơ Vi sinh BAF | Mua hàng           | 7.574.259.005     | -                 |
| Đông An Khánh               | Mua hàng           | 7.074.841.721     | 4.014.349.989     |
| Thanh Xuân                  | Mua hàng           | 5.553.296.268     | 1.249.258.075     |
| Anh Vũ Phú Yên              | Mua hàng           | 4.120.587.914     | 21.831.488.239    |
| Chăn nuôi TMC               | Mua hàng           | 3.642.749.042     | 671.770.553       |
| Chăn nuôi Bảo Ngọc          | Sử dụng dịch vụ    | 1.100.000.000     | 1.100.000.000     |
| Siba Cư Jút                 | Mua hàng           | 483.011.508       | 611.891.203       |
| Sông Hình                   | Mua hàng           | 242.435.999       | -                 |
| Salacons                    | Mua hàng           | 43.636.364        | 43.636.364        |
| Tân Long                    | Mua hàng           | 20.000            | 1.470.020.000     |
| Nam An Khánh                | Mua hàng           | -                 | 40.509.990.632    |
| Logistic BAF                | Sử dụng dịch vụ    | -                 | 7.616.158.352     |
| TỔNG CỘNG                   |                    | 1.264.040.886.861 | 1.158.858.605.042 |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN** (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải trả bên liên quan như sau: (tiếp theo)

| Bên liên quan                   | Nội dung nghiệp vụ | Số cuối kỳ      | Số đầu kỳ         |
|---------------------------------|--------------------|-----------------|-------------------|
| VND                             |                    |                 |                   |
| Phải trả ngắn hạn khác          |                    |                 |                   |
| Chế biến Thực phẩm BAF Tây Ninh | Lãi vay            | 21.224.309.590  | 14.207.768.218    |
| Thiên Phú Sơn                   | Lãi vay            | 9.445.908.495   | 8.220.103.564     |
| BAF Ninh Bình                   | Lãi vay            | 6.527.128.765   | 2.088.394.520     |
| BAF Tây Ninh 1                  | Lãi vay            | 5.327.671.235   | 3.026.284.933     |
| BAF Meat Bình Phước             | Lãi vay            | 1.327.235.182   | 1.283.268.826     |
| Chăn nuôi Kim Hoi               | Lãi vay            | 132.569.312     | 112.741.399       |
| Logistic BAF                    | Khác               | 95.958.000      | 95.958.000        |
| Tây An Khánh                    | Lãi vay            | 47.046.576      | -                 |
| CNC BAF Tây Ninh 1              | Lãi vay            | -               | 12.885.747.945    |
| CNC BAF Tây Ninh 2              | Lãi vay            | -               | 12.835.545.205    |
| BAF Bình Định                   | Lãi vay            | -               | 17.948.462.276    |
| BAF Tây Ninh                    | Lãi vay            | -               | 1.877.063.013     |
| Phân bón Hữu cơ Vi sinh BAF     | Lãi vay            | -               | 1.100.130.411     |
| TỔNG CỘNG                       |                    | 44.127.827.155  | 75.681.468.310    |
| Vay ngắn hạn                    |                    |                 |                   |
| Chế biến Thực phẩm BAF Tây Ninh | Vay                | 235.660.000.000 | 238.160.000.000   |
| BAF Ninh Bình                   | Vay                | 149.100.000.000 | 126.900.000.000   |
| BAF Tây Ninh 1                  | Vay                | 77.200.000.000  | 78.100.000.000    |
| Thiên Phú Sơn                   | Vay                | 41.080.000.000  | 41.630.000.000    |
| BAF Meat Bình Phước             | Vay                | 402.000.000     | 1.952.000.000     |
| CNC BAF Tây Ninh 2              | Vay                | -               | 333.900.000.000   |
| CNC BAF Tây Ninh 1              | Vay                | -               | 332.800.000.000   |
| BAF Tây Ninh                    | Vay                | -               | 31.500.000.000    |
| BAF Bình Định                   | Vay                | -               | 14.565.119.000    |
| Phân bón Hữu cơ Vi sinh BAF     | Vay                | -               | 9.940.000.000     |
| Chăn nuôi Kim Hoi               | Vay                | -               | 2.871.900.000     |
| TỔNG CỘNG                       |                    | 503.442.000.000 | 1.212.319.019.000 |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN** (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải trả các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

| Bên liên quan                | Nội dung nghiệp vụ | Số cuối kỳ             | VND       |
|------------------------------|--------------------|------------------------|-----------|
|                              |                    |                        | Số đầu kỳ |
| <b>Vay dài hạn</b>           |                    |                        |           |
| CNC BAF Tây Ninh 1           | Vay                | 329.850.000.000        | -         |
| CNC BAF Tây Ninh 2           | Vay                | 321.600.000.000        | -         |
| Khôi Dương                   | Vay                | 7.568.075.000          | -         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>             |                    | <b>659.018.075.000</b> | -         |
| <b>Phải trả dài hạn khác</b> |                    |                        |           |
| CNC BAF Tây Ninh 1           | Lãi vay            | 22.706.219.178         | -         |
| CNC BAF Tây Ninh 2           | Lãi vay            | 22.595.589.042         | -         |
| Khôi Dương                   | Lãi vay            | 484.962.682            | -         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>             |                    | <b>45.786.770.902</b>  | -         |

***Các giao dịch với các bên liên quan khác***

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị ("TV HĐQT"), Ban Kiểm soát ("BKS") và Ban Tổng Giám đốc ("TGD"):

|                         | VND                  |                      |
|-------------------------|----------------------|----------------------|
|                         | <i>Kỳ này</i>        | <i>Kỳ trước</i>      |
| Ông Trương Sỹ Bá        | 180.000.000          | 180.000.000          |
| Bà Bùi Hương Giang      | 861.013.326          | 630.983.351          |
| Ông Lê Xuân Thọ         | 72.000.000           | 108.000.000          |
| Ông Nguyễn Văn Phú      | 36.000.000           | -                    |
| Ông Prasad Gopalan      | 108.000.000          | 108.000.000          |
| Ông Nguyễn Thanh Tân    | 108.000.000          | 108.000.000          |
| Ông Trương Anh Tuấn     | 814.441.289          | 603.656.754          |
| Ông Ngô Cao Cường       | 828.172.900          | 617.427.714          |
| Ông Nguyễn Văn Minh     | 877.896.403          | 615.182.539          |
| Bà Hoàng Thị Thu Hiền   | -                    | 36.000.000           |
| Bà Dương Thị Hồng Tân   | 234.823.380          | 210.482.690          |
| Bà Lưu Ngọc Trâm        | 22.500.000           | 22.500.000           |
| Ông Nguyễn Quốc Văn     | -                    | 289.692.722          |
| Bà Trần Thị Thanh Trà   | 175.865.155          | 156.950.577          |
| Bà Nguyễn Thị Quỳnh Như | 340.976.673          | 269.064.376          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>        | <b>4.659.689.126</b> | <b>3.955.940.723</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**33. CÁC CAM KẾT**

**33.1 Cam kết thuê hoạt động**

Công ty hiện đang thuê các trang trại theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

|                    |                          | VND                      |
|--------------------|--------------------------|--------------------------|
|                    | Số cuối kỳ               | Số đầu kỳ                |
| Đến 1 năm          | 350.988.139.161          | 359.433.059.105          |
| Từ 1 năm đến 5 năm | 1.354.476.722.164        | 1.362.452.002.480        |
| Trên 5 năm         | 1.999.986.786.187        | 2.164.281.211.436        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>   | <b>3.705.451.647.512</b> | <b>3.886.166.273.021</b> |

**33.2 Các cam kết liên quan đến các chi phí đầu tư lớn**

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán nửa niên độ, Công ty có khoản cam kết liên quan đến việc xây dựng nhà xưởng và mua sắm máy móc mới phục vụ hoạt động mở rộng sản xuất kinh doanh của Công ty như sau:

|                 |                 | VND             |
|-----------------|-----------------|-----------------|
|                 | Số cuối kỳ      | Số đầu kỳ       |
| Dự án Giai Xuân | 135.834.546.807 | 417.961.139.495 |

**33.3 Các cam kết liên quan đến việc mua công ty con (Thuyết minh số 7)**

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, Công ty có khoản cam kết liên quan đến việc mua các công ty con như sau:

|                                                      |                        | VND                    |
|------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                      | Giá trị hợp đồng       | Giá trị cam kết        |
| Công ty Cổ phần Sản xuất Rừng Xanh                   | 179.840.000.000        | 159.840.000.000        |
| Công ty TNHH Chăn nuôi Nhất Quyết                    | 150.000.000.000        | 120.000.000.000        |
| Công ty TNHH Chăn nuôi Minh Phát                     | 145.000.000.000        | 115.000.000.000        |
| Công ty TNHH Chăn nuôi Công nghệ cao Khuyên Nam Tiến | 50.000.000.000         | 37.500.000.000         |
| Công ty Cổ phần Hoàng Kim QT                         | 35.000.000.000         | 29.382.002.750         |
| Công ty Cổ phần Việt Thái HT                         | 35.000.000.000         | 28.971.021.500         |
| Công ty Cổ phần Toàn Thắng HT                        | 35.000.000.000         | 29.623.451.000         |
| Công ty Cổ phần Thành Sen HT - QT                    | 35.000.000.000         | 28.962.896.750         |
| Công ty Cổ phần Hoàng Kim HT - QT                    | 35.000.000.000         | 28.963.707.500         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                     | <b>699.840.000.000</b> | <b>578.243.079.500</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**34. PHÂN LOẠI DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG THEO HƯỚNG DẪN CỦA THÔNG TƯ 99**

Một số dữ liệu tương ứng của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày theo hướng dẫn của Thông tư 99 do lần đầu áp dụng (*Thuyết minh số 3.1.1*) trong kỳ hiện tại. Chi tiết như sau:

|                                                                    |                                               |                          | VND                               |
|--------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|--------------------------|-----------------------------------|
|                                                                    | Số đầu kỳ<br>(đã được trình bày<br>trước đây) | Trình bày lại            | Số đầu kỳ<br>(được trình bày lại) |
| <b>BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ</b>              |                                               |                          |                                   |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày<br>đáo hạn                                 | 321.388.990.290                               | 1.577.383.667.871        | 1.898.772.658.161                 |
| Phải thu về cho vay ngắn hạn                                       | 1.422.990.761.472                             | (1.422.990.761.472)      | -                                 |
| Phải thu ngắn hạn khác                                             | 473.815.344.313                               | (154.392.906.399)        | 319.422.437.914                   |
| Hàng tồn kho                                                       | 1.721.356.683.254                             | (1.549.126.179.634)      | 172.230.503.620                   |
| <b>Tài sản sinh học ngắn hạn</b>                                   | -                                             | <b>1.549.126.179.634</b> | <b>1.549.126.179.634</b>          |
| Súc vật nuôi lấy sản phẩm<br>một lần ngắn hạn                      | -                                             | 1.549.126.179.634        | 1.549.126.179.634                 |
| Tài sản cố định hữu hình                                           | 341.463.999.985                               | (46.848.186.231)         | 294.615.813.754                   |
| - Nguyên giá                                                       | 454.627.827.325                               | (50.518.116.343)         | 404.109.710.982                   |
| - Giá trị khấu hao lũy kế                                          | (113.163.827.340)                             | 3.669.930.112            | (109.493.897.228)                 |
| Chi phí chờ phân bổ dài hạn                                        | 523.466.511.033                               | (401.561.817.305)        | 121.904.693.728                   |
| <b>Tài sản sinh học dài hạn</b>                                    | -                                             | <b>448.410.003.536</b>   | <b>448.410.003.536</b>            |
| Súc vật nuôi cho sản phẩm<br>định kỳ                               | -                                             | 448.410.003.536          | 448.410.003.536                   |
| Súc vật nuôi cho sản phẩm<br>định kỳ đến giai đoạn trưởng<br>thành | -                                             | 448.410.003.536          | 448.410.003.536                   |
| - Nguyên giá                                                       | -                                             | 588.885.060.038          | 588.885.060.038                   |
| - Giá trị khấu hao lũy kế                                          | -                                             | (140.475.056.502)        | (140.475.056.502)                 |
| <b>BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ</b>               |                                               |                          |                                   |
| Khấu hao và hao mòn                                                | 16.267.310.602                                | 57.965.017.710           | 74.232.328.312                    |
| Tăng, giảm chi phí chờ<br>phân bổ                                  | (120.391.380.598)                             | 35.551.382.697           | (84.839.997.901)                  |
| Tiền chi để mua sắm, xây<br>dựng tài sản cố định                   | (184.678.468.023)                             | (165.987.292.329)        | (350.665.760.352)                 |
| Tiền thu do thanh lý, nhượng<br>bán tài sản cố định                | -                                             | 72.470.891.922           | 72.470.891.922                    |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**35. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Ngoài sự kiện được trình bày tại Thuyết minh 24.1, không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.

Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026

**NGƯỜI LẬP**

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO  
PHÁP LUẬT**



Phan Thị Khánh Dung



Phan Thị Kim Trang



Bùi Hương Giang



## EY | Building a better working world

EY is building a better working world by creating new value for clients, people, society and the planet, while building trust in capital markets.

Enabled by data, AI and advanced technology, EY teams help clients shape the future with confidence and develop answers for the most pressing issues of today and tomorrow.

EY teams work across a full spectrum of services in assurance, consulting, tax, strategy and transactions. Fueled by sector insights, a globally connected, multi-disciplinary network and diverse ecosystem partners, EY teams can provide services in more than 150 countries and territories.

All in to shape the future with confidence.

EY refers to the global organization, and may refer to one or more, of the member firms of Ernst & Young Global Limited, each of which is a separate legal entity. Ernst & Young Global Limited, a UK company limited by guarantee, does not provide services to clients. Information about how EY collects and uses personal data and a description of the rights individuals have under data protection legislation are available via [ey.com/privacy](https://ey.com/privacy). EY member firms do not practice law where prohibited by local laws. For more information about our organization, please visit [ey.com](https://ey.com).

© 2026 Ernst & Young Vietnam Limited. All Rights Reserved.

[ey.com/en\\_vn](https://ey.com/en_vn)

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM**

Số: 28.08/BAF-CV

V/v: Giải trình chênh lệch LNST trên  
BCTC tổng hợp bán niên 2026 so với  
cùng kỳ năm 2025

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 08 năm 2026

**Kính gửi:**

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam xin được giải trình về chênh lệch Lợi nhuận sau thuế trong Báo cáo tài chính tổng hợp bán niên năm 2026 so với cùng kỳ năm 2025 như sau:

Tại Báo cáo tài chính tổng hợp bán niên năm 2026 của Công ty:

| Chỉ tiêu                               | Năm 2026<br>(VND) | Năm 2025<br>(VND) | Chênh lệch tăng (giảm) |       |
|----------------------------------------|-------------------|-------------------|------------------------|-------|
|                                        |                   |                   | VND                    | %     |
| Lợi nhuận trước thuế<br>lũy kế 6 tháng | 141.768.097.417   | 108.637.681.979   | 33.130.415.438         | 30.5% |
| Lợi nhuận sau thuế<br>lũy kế 6 tháng   | 115.886.931.577   | 103.617.143.169   | 12.269.788.408         | 11.8% |

Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2026 tăng 11.8% so với cùng kỳ năm 2025 do một số yếu tố sau:

- Lợi nhuận lũy kế 6 tháng đầu năm cải thiện nhờ vào sản lượng 6 tháng đầu năm tăng so với cùng kỳ năm trước, cho thấy quy mô hoạt động và năng lực thị trường của Công ty tiếp tục được củng cố mạnh mẽ.
- Trong kỳ, Công ty tiếp tục khởi công các dự án ứng dụng công nghệ cao mới, khẳng định cam kết đồng hành với chiến lược mở rộng nhằm hiện thực hóa các mục tiêu tăng trưởng đến năm 2030.
- Mảng thịt mảnh, thịt chế biến tiếp tục cải thiện tỷ trọng trong cơ cấu doanh thu, thể hiện định hướng chuyển dịch sang các sản phẩm cuối chuỗi có giá trị gia tăng cao hơn. Việc mở rộng và tối ưu chuỗi giá trị Feed – Farm – Food giúp BAF từng bước giảm phụ thuộc vào biến động giá heo hơi, qua đó ổn định biên lợi nhuận gộp, hạn chế rủi ro chu kỳ đối với doanh nghiệp.

Trên đây là giải trình bổ sung của Công ty cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam.

Trân trọng cảm ơn./

**Nơi nhận:**

- Như kính gửi;
- Lưu PKT, HC.

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



**Bùi Hương Giang**